

Phụ lục: **Danh mục vật tư yêu cầu báo giá**

(kèm theo thư mời báo giá số 378/TM-BVDC ngày 21/5/2024)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	VT01	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi, số 2/0	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi làm bằng chất liệu Polyamide 6 hoặc 6.6 số 2/0 dài 75cm, kim tam giác ngược 24mm, 3/8C. Chỉ được nhuộm bởi logwood black đã được FDA phê duyệt. Kim được làm bởi công nghệ kim Oripass có độ bền kéo hơn 2700mPa, kim được khắc bằng hóa chất để đảm bảo hiệu suất kim ổn định. Đạt tiêu chuẩn ISO13485; CE; FDA	Hộp 12 sợi	Sợi	600	
2	VT02	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi, số 3/0	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi làm bằng chất liệu Polyamide 6 hoặc 6.6 số 3/0 dài 75cm, kim tam giác ngược 24mm, 3/8C. Chỉ được nhuộm bởi logwood black đã được FDA phê duyệt. Kim được làm bởi công nghệ kim Oripass có độ bền kéo hơn 2700mPa, kim được khắc bằng hóa chất để đảm bảo hiệu suất kim ổn định. Đạt tiêu chuẩn ISO13485; CE; FDA	Hộp 12 sợi	Sợi	4.800	
3	VT03	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi, số 4/0	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi làm bằng chất liệu Polyamide 6 hoặc 6.6 số 4/0 dài 75cm, kim tam giác ngược 19mm, 3/8C. Chỉ được nhuộm bởi logwood black đã được FDA phê duyệt. Kim được làm bởi công nghệ kim Oripass có độ bền kéo hơn 2700mPa, kim được khắc bằng hóa chất để đảm bảo hiệu suất kim ổn định. Đạt tiêu chuẩn ISO13485; CE; FDA	Hộp 12 sợi	Sợi	480	
4	VT04	Chỉ nylon không tiêu đơn sợi số 2/0	Chỉ nylon không tiêu đơn sợi số 2/0 được cấu tạo bởi polymer aliphatic chuỗi dài Nylon 6 và Nylon 6.6. Chỉ dài 75cm. Chất liệu kim làm bằng thép không gỉ 455 (11-12.5% Chrome, 7.5-9.5% Nickel, 0.8-1.4% Titan) có độ đàn hồi cao kim tam giác ngược 3/8C, 26mm. Sợi chỉ được nhuộm bằng chiết xuất từ Logwood Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)	36 Sợi/ Hộp	Sợi	480	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
5	VT05	Chỉ nylon không tiêu đơn sợi số 3/0	Chỉ nylon không tiêu đơn sợi (Polyamid 6.0 và 6.6) số 3/0, Dài chỉ 75cm, Chất liệu kim làm bằng thép không gỉ 455 (11-12.5% Chrome, 7.5-9.5% Nickel, 0.8-1.4% Titan) có độ đàn hồi cao kim tam giác ngược 3/8C, 24mm. Sợi chỉ được nhuộm bằng chất nhuộm FD&C số 2. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS	36 Sợi/ Hộp	Sợi	600	
6	VT06	Chỉ nylon không tiêu đơn sợi số 4/0	Chỉ nylon không tiêu đơn sợi (Polyamid 6.0 và 6.6) số 4/0, Dài chỉ 45cm, Chất liệu kim làm bằng thép không gỉ 455 (11-12.5% Chrome, 7.5-9.5% Nickel, 0.8-1.4% Titan) có độ đàn hồi cao kim tam giác ngược 3/8C, 19mm; kim sắc bén, duy trì độ sắc qua nhiều lần đâm xuyên. Sợi chỉ được nhuộm bằng chất nhuộm FD&C số 2. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)	36 Sợi/ Hộp	Sợi	360	
7	VT07	Chỉ nylon không tiêu đơn sợi số 5/0	Chỉ nylon không tiêu đơn sợi số 5/0 được cấu tạo bởi polymer aliphatic chuỗi dài Nylon 6 và Nylon 6.6. Chỉ dài 45cm. Chất liệu kim làm bằng thép không gỉ 455 (11-12.5% Chrome, 7.5-9.5% Nickel, 0.8-1.4% Titan) có độ đàn hồi cao kim tam giác ngược 3/8C, 16mm. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)	36 Sợi/ Hộp	Sợi	360	
8	VT08	Chỉ khâu không tiêu, đơn sợi số 3/0	Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylenglycol, Chỉ được nhuộm màu bằng Đồng Phthalocyanine. Sợi chỉ số 3-0, dài 90cm, 2 kim tròn, đầu nhọn, dài 26mm, kim cong 1/2 vòng tròn, loại kim được làm từ hợp kim bao gồm 12%Chrome, 9.09%Nickel, 1.94%Cu, 0,87%Titan và 3.94%Molybdenum độ đàn hồi cao, được sơn phủ giúp kim sắc bén. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)	36 Sợi/ Hộp	Sợi	360	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
9	VT09	Chỉ khâu không tiêu, đơn sợi số 4/0	Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylenglycol, Chỉ được nhuộm màu bằng Đồng Phthalocyanine. Sợi chỉ số 4-0, dài 90cm, 2 kim tròn, đầu nhọn, dài 22mm và 17mm kim cong 1/2 và kim cong 3/8 vòng tròn, loại kim được làm từ hợp kim bao gồm 12%Chrome, 9.09%Nickel, 1.94%Cu, 0,87%Titan và 3.94%Molybdenum độ đàn hồi cao, được sơn phủ giúp kim sắc bén. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)	36 Sợi/ Hộp	Sợi	360	
10	VT10	Chỉ khâu không tiêu, đơn sợi số 5/0	Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylenglycol, Chỉ được nhuộm màu bằng Đồng Phthalocyanine. Sợi chỉ số 5-0, dài 90cm, 75cm, 2 kim tròn, đầu nhọn, dài 17mm và 13mm, kim cong 1/2 vòng tròn, loại kim được làm từ hợp kim bao gồm 12%Chrome, 9.09%Nickel, 1.94%Cu, 0,87%Titan và 3.94%Molybdenum độ đàn hồi cao, được sơn phủ giúp kim sắc bén. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)	36 Sợi/ Hộp	Sợi	480	
11	VT11	Chỉ khâu không tiêu, đơn sợi số 6/0	Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylenglycol, Chỉ được nhuộm màu bằng Đồng Phthalocyanine. Sợi chỉ số 6-0, dài 75cm, 2 kim kim tròn, đầu nhọn, dài 13mm, kim cong 3/8 vòng tròn, loại kim được làm từ hợp kim bao gồm 12%Chrome, 9.09%Nickel, 1.94%Cu, 0,87%Titan và 3.94%Molybdenum độ đàn hồi cao, được sơn phủ giúp kim sắc bén. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)	36 Sợi/Hộp	Sợi	360	
12	VT12	Chỉ khâu không tiêu, đơn sợi số 7/0	Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylenglycol, Chỉ màu xanh dương được nhuộm màu bằng Đồng Phthalocyanine. Sợi chỉ số 7-0, dài 60cm, 2 kim kim tròn, đầu cắt, dài 9mm, kim cong 3/8 vòng tròn, loại kim được làm từ hợp kim bao gồm 12%Chrome, 9.09%Nickel, 1.94%Cu, 0,87%Titan và 3.94%Molybdenum độ đàn hồi cao. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)	36 Sợi/ Hộp	Sợi	120	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
13	VT13	Chỉ tiêu nhanh, đa sợi số 1/0	Thành phần Polyglactin 910, dài 90cm, kim đầu tròn 40mm, 1/2 vòng tròn, thân kim có rãnh, chất liệu là thép 300 series, công nghệ Primipass hạn chế phản ứng phụ và giúp chỉ xuyên qua mô dễ dàng. Sức căng nút thắt ≥ 5.08 KGs, độ đàn hồi sau 14 ngày là 75%, sau 21 ngày là 60%. Tự tiêu hoàn toàn trong vòng 56-70 ngày. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, sản xuất tại nhóm nước G7	Hộp 12 sợi	Sợi	960	
14	VT14	Chỉ tan trung bình Polyglactin 910 số 1/0	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 1 dài 90 cm, kim tròn 40 mm, 1/2C. Làm từ nguyên liệu: Polyglycolide (90%) - co-lactide (10%). Chỉ được bao phủ bởi lớp calcium stearate và polyglactin 370. Kim OriPass độ bền kéo 2700mPA, độ cứng bề mặt hơn 600VPN, kim được khắc bằng hóa chất để đảm bảo hiệu suất kim ổn định . Thời gian tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO13485; CE; CE Design Examination	Hộp 12 sợi	Sợi	1.200	
15	VT15	Chỉ tan trung bình Polyglactin 910 số 2/0	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 2/0 dài 75 cm, kim tròn 26 mm, 1/2C. Làm từ nguyên liệu: Polyglycolide (90%) - co-lactide (10%). Chỉ được bao phủ bởi lớp calcium stearate và polyglactin 370. Kim OriPass độ bền kéo 2700mPA, độ cứng bề mặt hơn 600VPN, kim được khắc bằng hóa chất để đảm bảo hiệu suất kim ổn định . Thời gian tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO13485; CE; CE Design Examination	Hộp 12 sợi	Sợi	600	
16	VT16	Chỉ tan trung bình Polyglactin 910 số 3/0	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 3/0 dài 75 cm, kim tròn 26 mm, 1/2C. Làm từ nguyên liệu: Polyglycolide (90%) - co-lactide (10%). Chỉ được bao phủ bởi lớp calcium stearate và polyglactin 370. Kim OriPass độ bền kéo 2700mPA, độ cứng bề mặt hơn 600VPN, kim được khắc bằng hóa chất để đảm bảo hiệu suất kim ổn định . Thời gian tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO13485; CE; CE Design Examination	Hộp 12 sợi	Sợi	1.800	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
17	VT17	Chỉ tan trung bình Polyglactin 910 số 4/0	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 4/0 dài 75 cm, kim tròn 17 mm, 1/2C. Làm từ nguyên liệu: Polyglycolide (90%) - co-lactide (10%). Chỉ được bao phủ bởi lớp calcium stearate và polyglactin 370. Kim OriPass độ bền kéo 2700mPA, độ cứng bề mặt hơn 600VPN, kim được khắc bằng hóa chất để đảm bảo hiệu suất kim ổn định . Thời gian tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO13485; CE; CE Design Examination	Hộp 12 sợi	Sợi	360	
18	VT18	Chỉ tan trung bình Polyglactin 910 số 5/0	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 5/0 dài 75 cm, kim tròn 17 mm, 1/2C. Làm từ nguyên liệu: Polyglycolide (90%) - co-lactide (10%). Chỉ được bao phủ bởi lớp calcium stearate và polyglactin 370. Kim OriPass độ bền kéo 2700mPA, độ cứng bề mặt hơn 600VPN, kim được khắc bằng hóa chất để đảm bảo hiệu suất kim ổn định . Thời gian tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO13485; CE; CE Design Examination	Hộp 12 sợi	Sợi	480	
19	VT19	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 1	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 1 CL915, dài 90cm, kim tròn, đầu nhọn, Kim GS - 24 dài 40mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, kim được phủ sắc bén bằng công nghệ NuCoat. . Sợi chỉ đạt lực khỏe nút buộc ban đầu 140% tiêu chuẩn được điển Mỹ và Châu Âu, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khô. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)	36 Sợi/Hộp	Sợi	600	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
20	VT20	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bện số 2/0	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 2/0 GL123, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, kim V-20 dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khỏe nút buộc ban đầu 140% tiêu chuẩn được điển Mỹ và Châu Âu, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khô. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)	36 Sợi/ Hộp	Sợi	360	
21	VT21	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bện số 3/0	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 3/0 GL122, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, kim V-20 dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khỏe nút buộc ban đầu 140% tiêu chuẩn được điển Mỹ và Châu Âu, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khô. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)	36 Sợi/ Hộp	Sợi	480	
22	VT22	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bện số 4/0	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 4/0 UL203, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, kim CVF dài 17mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khỏe nút buộc ban đầu 140% tiêu chuẩn được điển Mỹ và Châu Âu, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khô. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)	36 Sợi/ Hộp	Sợi	360	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
23	VT23	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bện số 5/0	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 5/0 UL202, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, kim CV-23 dài 17mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khỏe nút buộc ban đầu 140% tiêu chuẩn được điển Mỹ và Châu Âu, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khô. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)	36 Sợi/Hộp	Sợi	360	
24	VT24	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bện số 6/0	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 6/0 UL-101, dài 45cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 12mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khỏe nút buộc ban đầu 140% tiêu chuẩn được điển Mỹ và Châu Âu, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khô. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)	36 Sợi/Hộp	Sợi	120	
25	VT25	Chỉ không tan tổng hợp Carelon số 10/0	Dài 30 cm, 2 kim hình thang 3/8c, dài 6 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde, sợi chỉ có lực căng đứt ≥ 0.038 kgf Đóng gói 2 lớp: lớp trong bằng nhựa định hình cứng sâu 5 mm, lớp ngoài bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	H / 12 tép	Tép	60	
26	VT26	Chỉ siêu bền dùng trong nội soi khớp	- Là chỉ siêu bền, chất liệu UHMW - Polyethylene. Chỉ được bện và không tiêu, được chỉ định cho khâu mô mềm trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình. - Có 1 Chỉ siêu bền số 2, màu trắng. Độ dài chỉ: 40" - Kích thước kim: loại kim C-2. đường kính vòng kim 0.5", đầu kim dạng thon. Tiêu chuẩn FDA	1 Sợi/ Gói	Cái	10	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
27	VT27	Chỉ thép, các cỡ, thép không gỉ	Chỉ thép được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính chỉ từ 16 SWG - 30 SWG. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	1 cuộn/ túi	Cuộn	20	
28	VT28	Bơm cho ăn	- Xylanh dung tích 60cc được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhãn bóng, không cong vênh, không có ba via.- Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xylanh được chia vạch thể tích theo oz và cc.- Đốc xylanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy.- Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).- Đạt tiêu chuẩn: EN ISO 13485.	Hộp 25 Cái (Kiện 400 cái)	Cái	1.000	
29	VT29	Bơm tiêm cân quang 1 nòng các loại	Ống bơm thuốc cân quang 1 nòng các loại. Bộ đóng gói gồm: 1 bơm tiêm, dây nối 150 cm, ống J. Chịu được áp suất tối đa: 1200 psi. Được làm từ vật liệu polypropylene, polycarbonat, cao su đàn hồi không chứa Latex. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485; CE hoặc tương đương	50 bộ/ thùng	Bộ	200	
30	VT30	Bơm sử dụng cho máy tiêm điện 20ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 20 ml; Xylanh làm bằng nhựa nguyên sinh trong suốt, đốc xylanh có kết cấu đầu xoắn (Luer lock) để kết nối chắc chắn; gioăng mềm dẻo, bề mặt gioăng phẳng. Pít tông có khía bề gãy để hủy sau khi sử dụng. Bơm được sử dụng cho máy bơm tiếp điện. Đạt tiêu chuẩn TCVN 5903: 1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 13485.	Hộp 50 Cái (Kiện 800 cái)	Cái	1.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
31	VT31	Bơm sử dụng cho máy tiêm điện 50ml	Xylanh làm bằng nhựa nguyên sinh trong suốt, đóc xylanh có kết cấu đầu xoắn (Luer lock) để kết nối chắc chắn với dây nối bơm tiêm điện; Gioăng mềm dẻo, khí và dung dịch không lọt qua gioăng ở đầu bịt piston. Dễ dàng quan sát thể tích làm đầy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Vạch chia liều lượng chính xác, rõ ràng. Bơm được sử dụng cho máy bơm tiêm điện. Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1 ml để tiện sử dụng cho trẻ em Đạt tiêu chuẩn TCVN 5903: 1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 13485.	Hộp 25 Cái (Kiện 400 cái)	Cái	1.000	
32	VT32	Bơm tiêm Insulin U-100 : 1ml, kim 30G	Kim đường kính nhỏ 0,30 mm, chiều dài thích hợp 12 mm dùng tiêm chích insulin. Ống tiêm 1 ml, liều dùng 100 đơn vị. Chất liệu Polyethylene kèm kim 30G x 1/2" 13mm, đầu kim sắc nhọn. Đầu kim có 3 mặt vát và phủ lớp đặc biệt, đúc liền với ống tiêm bằng nhựa trung tính trong suốt, phân vạch rõ ràng Piston không được trượt ra khỏi ống khi rút thuốc. Đóng gói và tiệt trùng từng cái. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016	Hộp/ 100 cái	Cái	10.000	
33	VT33	Bơm tiêm insulin 1ml	Bơm tiêm dung tích 1ml kèm kim dùng để tiêm insulin, có nắp chụp hình trụ tròn bảo vệ. Nắp chụp làm bằng nhựa y tế. Bơm kèm theo nắp cuối xylanh được lắp sẵn để ngăn dị vật vào lòng bơm trước và sau khi sử dụng..- Bơm tiêm có 2 loại phù hợp với 2 loại thuốc 40UI và 100UI.- Đầu kim có vát 3 cạnh giúp tiêm sắc nhọn, không có gờ. Thân kim làm bằng thép không gỉ, có đủ độ cứng. - Đóc kim được đúc liền với vỏ xylanh, thân kim không bị tuột khỏi đóc kim.- Kim tiêm bao gồm các cỡ: 30Gx8mm, 31Gx6mm, 32Gx6mm- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Hộp 100 cái	Cái	10.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
34	VT34	Bơm tiêm nhựa 1ml	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhãn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết $\leq 0.03\text{ml}$, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 13485, 	Hộp 100 cái (Kịchn 4200 cái)	Cái	5.000	
35	VT35	Bơm tiêm nhựa 5ml	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhãn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.- Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml- Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa.- Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.- Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 13485. 	Hộp 100 Cái (Kịchn 2000 cái)	Cái	100.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
36	VT36	Bơm tiêm nhựa 10ml	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 0,2$ml - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng: EN ISO 13485. 	Hộp 100 Cái (Kiện 1200 cái)	Cái	100.000	
37	VT37	Bơm tiêm nhựa 20ml	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Bề mặt gioăng phẳng giúp bơm hết hành trình của thuốc. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 13485. 	Hộp 50 Cái (Kiện 800 cái)	Cái	100.000	
38	VT38	Bơm 50ml cho ăn	Làm bằng nhựa PP. Vô trùng. Thể tích: 50ml. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương.	01 cái/túi	Cái	1.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
39	VT39	Bơm tiêm thuốc 50ml	Bơm tiêm nhựa 50ml. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, EN ISO 13485, CE, 02 CFS Châu Âu	01 cái/túi	Cái	1.000	
40	VT40	Bơm 1ml	Bơm tiêm nhựa 1ml. Có Kim, cỡ kim 26Gx1/2" Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, EN ISO 13485, CE, 02 CFS Châu Âu	01 cái/túi	Cái	10.000	
41	VT41	Bơm 5ml	Bơm tiêm nhựa 5ml. Có kim. Có các cỡ kim 23G; 25G. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, EN ISO 13485, CE, 02 CFS Châu Âu	01 cái/túi	Cái	100.000	
42	VT42	Bơm 10ml	Bơm tiêm nhựa 10 ml. Có Kim. Có loại cỡ kim 23G, 25G. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, EN ISO 13485, CE, 02 CFS Châu Âu	01 cái/túi	Cái	100.000	
43	VT43	Bơm 20ml	Bơm tiêm nhựa 20ml. Có kim, có các cỡ kim 23G; 25G. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng; Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, EN ISO 13485, CE, 02 CFS Châu Âu	01 cái/túi	Cái	100.000	
44	VT44	Bộ dây truyền máu	Van khóa điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây dẫn \geq 1500mm. Kèm kim sắc truyền 18GĐầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luôn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Dây dài \geq 1500mm hoặc điều chỉnh theo yêu cầu, làm từ chất liệu PVC y tế không chứa DEHP, không gây sốt, không độc hại, tiệt trùng bằng khí EO. Kim sắc, các cỡ. Màng lọc ở bầu có kích thước lỗ lọc 200 μ m, tốc độ dòng chảy 20 giọt/ml	1 cái/túi	Cái	500	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
45	VT45	Dây truyền dịch (kim thường các số)	- Dây dẫn: Dài 1500mm, được làm từ nhựa nguyên sinh PVC. Chứng nhận đạt không có chất gây tan huyết. Có cổng tiêm thuốc chữ Y. Đầu nối kim thiết kế khóa vặn để khóa chặt kim (Luer lock). Van thoát khí có thiết kế màng lọc khuẩn 0.2µm vô khuẩn. Bầu đếm giọt dung tích ≥ 8.5ml, có màng lọc dịch 15µm. ; Kim: 21G x 1½", 22G x 1¼", 23G x 1" ; Tiệt trùng Tiêu chuẩn TCVN 6591-4:2008; EN ISO 13485, CE, 02 CFS Châu Âu	01 cái/túi	Cái	40.000	
46	VT46	Dây truyền dịch (kim 1 cánh bướm các số)	- Dây dẫn chính dài 1500mm, được làm từ nhựa nguyên sinh PVC. Chứng nhận đạt không có chất gây tan huyết. Có cổng tiêm thuốc chữ Y. Đầu nối kim thiết kế khóa vặn để khóa chặt kim (Luer lock). Van thoát khí có thiết kế màng lọc khuẩn ; 0.2µm vô khuẩn. Bầu đếm giọt dung tích ≥ 8.5ml, có màng lọc dịch 15µm. ; Kim 1 cánh bướm 22G ; Tiệt trùng. Tiêu chuẩn TCVN 6591-4:2008; EN ISO 13485, CE, 02 CFS Châu Âu	01 cái/túi	Cái	30.000	
47	VT47	Dây truyền dịch kim 2 cánh bướm	Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh hoặc tương đương. Chứng nhận đạt không có chất gây tan huyết. Kim 2 cánh bướm có các cỡ 22G, 23G. Độ dài dây dẫn ≥ 1500mm. Có van khoá điều chỉnh, Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích ≥ 8.5ml. Có bầu cao su tiếp thuốc. Tiêu chuẩn TCVN 6591-4:2008; EN ISO 13485, CE, 02 CFS Châu Âu	01 cái/túi	Cái	30.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
48	VT48	Bộ dây truyền dịch kim thường	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt thể tích $\geq 8.5\text{ml}$, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền $\geq 1700\text{mm}$. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 3,5x3,5 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Dây truyền dịch kèm kim thường 23Gx1". Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luôn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn CE; TCVN 6591-4: 2008; tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 13485	Túi 1 bộ x 25 bộ/bịch (Kiện 500 bộ)	Bộ	30.000	
49	VT49	Bộ dây truyền dịch kim hai cánh bướm	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt thể tích $\geq 8.5\text{ml}$, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền $\geq 1700\text{mm}$. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 3,5x3,5 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Dây truyền dịch kèm kim hai cánh bướm 23Gx3/4". Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luôn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn CE ; TCVN 6591-4: 2008; tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 13485	Túi 1 bộ x 25 bộ/bịch (Kiện 500 bộ)	Bộ	30.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
50	VT50	Bộ dây truyền dịch đếm giọt chính xác	Dây truyền dịch có bộ điều chỉnh tốc độ truyền ổn định, có thể cài đặt tốc độ truyền từ 5ml/h-250ml/h, có khoá chặn dòng. Buồng nhỏ giọt thể tích \geq 8.5ml. Độ dài dây dẫn \geq 1500mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Túi 1 bộ (Kiện 100 bộ)	Bộ	500	
51	VT51	Sonde Foley 2 nhánh các số	Sonde Foley 2 nhánh số 12-26 Fr - Không chứa DEHP gây ung thư. - Sản xuất từ 100% cao su tự nhiên ,Phủ Silicon - Có bóng dung tích 5cc-30cc, bóng căng đều. - Lỗ thông tiểu lớn và trơn - Tráng silicon trong lòng ống - Tiệt trùng bằng phóng xạ Gamma hoặc khí ETO.	10 cái/hộp	Cái	2.000	
52	VT52	Sonde niệu quản chữ JJ	-Cấu trúc Tecoflex độc đáo dễ dàng đặt và tăng cường sự thoải mái của bệnh nhân. Tecoflex được làm mềm ở nhiệt độ cơ thể. -Đường kính ống thông niệu quản 6Fr, 7Fr, chiều dài 26cm. -Chiều dài que đẩy 45cm Bộ bao gồm: Ống thông niệu quản/ Sonde JJ + Que đẩy	01 cái/túi	Cái	200	
53	VT53	Dây hút nhót	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhẵn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Khóa van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng: EN ISO 13485.	Túi 20 cái (Kiện 500 cái)	Cái	6.000	
54	VT54	Dây cho ăn	Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr,14Fr,16Fr,18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485	Túi 25 cái (Kiện 500 cái)	Cái	3.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
55	VT55	Dây hút dịch phẫu thuật	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đường kính ngoài ống: 7.7/9.9/10.5 mm. Đường kính trong ống: 5/6.3/7.7 mm. Chiều dài ống 2m, có hai đầu nối giúp kết nối chặt chẽ vào thiết bị. Bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp, dẻo dai và độ đàn hồi cao, chịu được áp lực âm cao (-75kpa) không bị bóp méo	1 cái/túi	Cái	500	
56	VT56	Ống nội khí quản có bóng	Đúng kích cỡ theo yêu cầu. Có bóng và có cảm quang, ống có đầu nối tiêu chuẩn 15mm. Chất liệu nhựa tốt mềm dẻo, trơn láng, không dễ gãy vỡ, không kích ứng da. Đầu ống nhẵn, mềm mại, không gây chấn thương niêm mạc khi đặt. Bóng mềm, không dễ vỡ, thân ống có độ cong thích hợp, có vạch chia độ dài 1cm. Tiệt trùng bằng khí EO. Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016	Thùng/100 cái	Cái	3.000	
57	VT57	Dây dẫn nước vào khớp	- Tổng chiều dài dây dẫn đường vào : 4.9m. Trong đó: chiều dài dây dẫn về phía bệnh nhân: 3.4m, chiều dài dây dẫn về phía túi dịch: 1.5m - Chiều dài đường ống hút: 1.57m Tiêu chuẩn FDA	1 Cái/ Hộp	Cái	15	
58	VT58	Dây thở oxy hai nhánh	- Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gọng mũi - Không chứa chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí EO - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Ống không bị tác động bởi oxy hay thuốc - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2 m, lòng ống có khóa chống gập. - Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.	Túi 25 bộ (Kiện 300 bộ)	Bộ	6.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
59	VT59	Dây nối máy bơm tiêm điện 75 cm - 150cm	Dây nối bơm tiêm điện dài 75cm, 100 cm-150 cm-200cm, dung lượng 0.68ml- 0.90ml- 1.40ml- 1.80ml, khóa kết nối luer lock, đường kính nhỏ (OD 2.70 & ID 0.95) chịu được áp lực cao (140 PSI), chống xoắn. Chất liệu túp PVC & đầu nối < cái> PC, đầu nối < đực> PP + MS, Có nhãn dán với chỉ thị màu giúp Điều dưỡng dễ dàng theo dõi trong ICU Tiệt trùng EO. Hạn dùng 5 năm. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 9001, 13485:2016	20 cái/ hộp	Cái	1.000	
60	VT60	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện có khóa kết nối luer lock được làm từ chất liệu PVC y tế trong suốt, đường kính trong $\leq 0.9\text{mm}$, đường kính ngoài $\leq 1.9\text{mm}$, có khoá chặn dòng. Độ dài của dây nối có đủ các cỡ 30/75/140/150 cm. Tiệt trùng bằng EO, không gây sốt. Đạt tiêu chuẩn tiệt trùng: EN ISO 13485.	Hộp 100 cái (Kiện 1000 cái)	Cái	1.000	
61	VT61	Dây nối bơm tiêm thuốc cản quang	Dây nối sử dụng trong bơm tiêm thuốc cản quang, có khóa kết nối luer lock được làm từ chất liệu PVC y tế trong suốt, đường kính trong 3 mm, đường kính ngoài 4.1 mm, có khoá chặn dòng, không độc tố. Độ dài của dây nối các cỡ 30, 75cm, 140cm. Tiệt trùng bằng EO, không gây sốt.	Hộp 100 cái(Kiện 1000 cái)	Cái	500	
62	VT62	Dây máu dùng cho thận nhân tạo	Dây máu chạy thận có kèm 2 bộ bảo vệ cảm biến. Thể tích làm đầy 156 ml. Làm bằng nhựa y tế mềm PVC, đầu kết nối và các thành phần khác: PVC, PE, PP, PC, ABS và các nguyên liệu y khoa. Dây tĩnh mạch với bầu tĩnh mạch dài khoảng 130mm. Dây động mạch với bơm máu (đường kính trong 8mm x đường kính ngoài 12mm x chiều dài 350mm), bầu động mạch dài khoảng 130mm. Tiệt trùng bằng ETO.	24 bộ dây/thùng	Bộ	1.200	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
63	VT63	Ống thông niệu quản	<p>*Sonde JJ gồm: Ống thông: chất liệu polyurethane (PU): Tecoflex, màu trắng, vạch chỉ thị màu đen Que đẩy: chất liệu polypropylen (PP), màu đỏ, dài 40-100cm Chi ở đầu dưới JJ; chất liệu Nylon Kẹp chất liệu Acetal, màu xanh *Kích cỡ: 3Fr, 4Fr, 4,7FR, 4,8FR, 5Fr; 6F; 7Fr; 8Fr, dài 12-30cm ; *Hai đầu mở, có khả năng chống xoắn; cản quang tốt, vạch chỉ thị sắc nét *Tiệt trùng bằng EO * Giấy chứng nhận lưu hành tự do tại Thổ Nhĩ Kỳ và Đức</p>	Cái/Túi	Cái	150	
64	VT64	Băng chỉ thị hấp ướt 18 mm x 55 m	<p>Băng keo chỉ thị nhiệt kích thước 1,8cm x 55m với vạch mực chuyển màu giúp xác định gói dụng cụ đã qua tiếp xúc với quá trình tiệt khuẩn hay chưa. Vạch chỉ thị sẽ chuyển sang màu đen sau khi qua tiệt khuẩn và giữ nguyên màu trong vòng 6 tháng. Dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước 121⁰C và 132-134⁰C. Thành phần: giấy 75-85%, chất bám dính 10-20%, Acrylic Polymer: 2-5%, mực chỉ thị 0,5-2%. Đáp ứng tiêu chuẩn FDA, ISO 13485:2016..</p>	20 cuộn/thùng	Cuộn	50	
65	VT65	Băng chỉ thị 24mm x 55m	<p>Băng keo chỉ thị nhiệt kích thước 2,4cm x 55m với vạch mực chuyển màu giúp xác định gói dụng cụ đã qua tiếp xúc với quá trình tiệt khuẩn hay chưa. Vạch chỉ thị sẽ chuyển sang màu đen sau khi qua tiệt khuẩn và giữ nguyên màu trong vòng 6 tháng. Dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước 121⁰C và 132-134⁰C. Thành phần: giấy 75-85%, chất bám dính 10-20%, Acrylic Polymer: 2-5%, mực chỉ thị 0,5-2%. Đáp ứng tiêu chuẩn FDA, ISO 13485:2016.</p>	20 cuộn/thùng	Cuộn	50	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
66	VT66	Băng dính lụa Oxyd kẽm 5cm x 5m	Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. Keo an toàn không gây dị ứng. Lõi: liền với cánh bảo vệ được làm từ nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn. Băng: Vải lụa Taffeta màu trắng, 100% sợi cellulose acetate, mềm mại với độ bền kéo mạnh, dễ xé ngang dọc, trọng lượng 80-90g/m ² . Độ phủ keo 50-60g/m ² , số sợi 44x18/cm, lực dính 1.8 – 5.5 N/cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, EN ISO 13485 : 2016	06 cuộn/hộp	Cuộn	4.000	
67	VT67	Băng keo lụa 5cm x 5m	Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi 44x19,5 sợi/cm, keo Zinc oxide, Lõi nhựa liền cánh bảo vệ. Nguyên liệu các nước G7. Tiêu chuẩn CE, được lưu hành tại 2 trong các nước, Nhật, Mỹ, Anh, Pháp, Mỹ, Úc, Đức, Bỉ, Hà Lan, Canada, Bungari,	Hộp 1 cuộn	Cuộn	2.000	
68	VT68	Băng cuộn vải	Chất liệu sợi cotton hoặc tương đương. Kích thước: ≥ 10cm x 5m.	10 cuộn/túi	Cuộn	20.000	
69	VT69	Bông y tế	100% bông xơ thiên nhiên hoặc tương đương, thành phần chính là Cellulose. Đạt các tiêu chuẩn Iso 13485	1kg/cuộn	Kg	2.000	
70	VT70	Gạc 10cm x 10cm x 8 lớp	Chất liệu: sợi 100% cotton hoặc tương đương, Kích thước 10cm x 10cm x 8 lớp . Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính.Tiệt trùng.	10 cái/gói	Cái	20.000	
71	VT71	Gạc 10cm x10cm x 12 lớp	Chất liệu: 100 % cotton hoặc tương đương. Kích thước 10cm x10cm x 12 lớp. Độ acid và độ kiềm: đạt trung tính. Đóng gói 2 lớp. Tiệt trùng.	10 cái/gói	Cái	30.000	
72	VT72	Gạc 10cm x 20cm	Kích thước 10cm x 20cm. Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính. Tiệt trùng.		Cái	20.000	
73	VT73	Gạc 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp	Chất liệu: 100 % cotton. Kích thước 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp. Độ acid và độ kiềm: đạt trung tính. Tiệt trùng.		Cái	50.000	
74	VT74	Gạc mét	Thành phần: Gạc hút nước chỉ có sợi bông, 100% cotton. Gạc hoàn toàn trắng, không được có lơ hoặc có màu phụ để làm trắng;Tốc độ hút nước ≤ 5s; Độ acid bazơ: trung tính; Chất tan trong ether:Khô 80cm	200m /xấp	Mét	30.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
75	VT75	Băng phim dính y tế trong suốt có gạc vô trùng (kích thước 9cm x 15cm)	<ul style="list-style-type: none"> - Nền băng: lớp màng trong suốt, bán thấm, bằng Polyurethane < 5%, phủ lớp keo Acrylate 10 - 15%, ngăn ngừa sự xâm nhập của vi khuẩn/ vi rút có đường kính > 27nm, cạnh mép bo tròn, kích thước 9cm x 15cm - Lớp gạc ở giữa: bằng vải không dệt 15 - 25%, màu trắng, thấm hút tốt, không dính vào vết thương, kích thước 9cm x 15cm - Có khung viền giấy - Không thấm nước, ít gây kích ứng da, độ dính tốt, không sót keo khi tháo băng. Bệnh nhân có thể tắm mà không cần tháo băng. - Đóng gói tiệt khuẩn từng miếng, bao bì plastic chống thấm nước. 	25 cái/hộp - 4 hộp/thùng	Cái	500	
76	VT76	Băng phim dính y tế trong suốt có gạc vô trùng (kích thước 9cm x 20cm)	<ul style="list-style-type: none"> Băng phim dính y tế trong suốt có gạc vô trùng - Nền băng: lớp màng trong suốt, bán thấm, bằng Polyurethane < 5%, phủ lớp keo Acrylate 10 - 15%, ngăn ngừa sự xâm nhập của vi khuẩn/ vi rút có đường kính > 27nm, cạnh mép bo tròn, kích thước 9cm x 20cm - Lớp gạc ở giữa: bằng vải không dệt 15 - 25%, màu trắng, thấm hút tốt, không dính vào vết thương, kích thước 9cm x 20cm - Có khung viền giấy - Không thấm nước, ít gây kích ứng da, độ dính tốt, không sót keo khi tháo băng. Bệnh nhân có thể tắm mà không cần tháo băng. - Đóng gói tiệt khuẩn từng miếng, bao bì plastic chống thấm nước. 	25 cái/hộp - 4 hộp/thùng	Cái	500	
77	VT77	Gạc thân nhân tạo	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	30 cái/gói	Cái	10.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
78	VT78	Băng bột bó loại 10cm x 2.7m	- Mô tả: Sản xuất bởi bột thạch cao màu trắng được pha lỏng bao phủ hoàn toàn gạc thấm (Thạch cao $\geq 97\%$, gạc 100% cotton); lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt, lớp bột thạch cao sạch sẽ, trơn mịn. Mỗi cuộn được đóng gói riêng biệt trong một túi nilong cách nước màu trắng. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 3-5 phút.	120 cuộn/thùng	Cuộn	3.600	
79	VT79	Băng bột bó loại 15cm x 2.7m	- Mô tả: Sản xuất bởi bột thạch cao màu trắng được pha lỏng bao phủ hoàn toàn gạc thấm (Thạch cao $\geq 97\%$, gạc 100% cotton); lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt, lớp bột thạch cao sạch sẽ, trơn mịn. Mỗi cuộn được đóng gói riêng biệt trong một túi nilong cách nước màu trắng. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 3-5 phút.	120 cuộn/thùng	Cuộn	2.400	
80	VT80	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng các cỡ	Chất liệu PU tương thích sinh học mềm chống xoắn hạn chế tổn thương. Guide wire OD 0.035 inch, dài 50cm, thiết kế thanh trượt dễ dàng sử dụng với đầu dạng chữ J, không độc, không chất cao su tăng an toàn cho bệnh nhân. Kim Y dẫn đường hạn chế mất máu và nhiễm trùng. Nút đậy an toàn có van 1 chiều, không dùng kim bơm thuốc tăng an toàn. Tốc độ chảy 2 nhánh (7FR 14G: 95ml/phút, 18G: 38ml/phút), Bơm tiêm luerlock 5ml. Khử trùng bằng khí E.O với nồng độ 400 – 450mg/ltr. Thời gian phơi 330 phút. Độ ẩm 50% RH \pm 20. Nhiệt độ 40 – 50oC	01 bộ/ hộp	Bộ	15	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
81	VT81	Catheter chạy thận nhân tạo 2 nòng	<p>Catheter thận nhân tạo, chất liệu polyurethane có cản quang, có thước đo để đánh dấu vị trí đặt catheter. Cỡ 12F, dài 16cm hoặc 20cm. Đầu nối catheter có nút chặn van hai chiều tránh nhiễm khuẩn.</p> <p>Dây dẫn chất liệu thép không gỉ 0.038"X60cm mềm dẻo, linh hoạt, chống vặn xoắn, gãy gập, đầu J giảm tổn thương khi chèn</p> <p>Kim dẫn đường chữ Y có van chặn máu trào ngược và tránh tắc mạch do khí.</p> <p>Có 2 bơm tiêm 5ml, cây nong 12.5FrX14cm, dao mổ, kẹp ngăn dòng.</p> <p>Có lỗ 2 mặt bên cách đầu catheter 2.5cm. Khớp nối cố định catheter có thể xoay.</p>	50 chiếc/ thùng 1 chiếc/vi	Bộ	20	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
82	VT82	Kim luân tĩnh mạch an toàn có cánh, có công bơm thuốc bổ sung các cỡ	- Kim có đầu bảo vệ an toàn bằng kim loại dạng 2 cánh tay tròn vát chéo tự động bịt đầu kim. '- Kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén, dễ lấy ven và giảm đau.- Kim có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng.- Ống catheter có 4 vạch cảnh quang làm từ chất liệu PTFE/ Teflon, FEP, PUR nhựa y tế tương thích sinh học có tính đàn hồi, chống xoắn-gập. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim giúp dễ dàng lấy ven, gây tổn thương ít, ít đau.- Kim có cánh có công bơm thuốc bổ xung, nắp đậy dạng bật rãnh.- Khoảng báo máu thiết kế trong xuất giúp dễ dàng xác định lấy đúng ven, màng kỹ nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền.- Khử trùng bằng khí EO(Ethylene Oxide).- Thời gian lưu kim tối đa 96 giờ.- ISO 13485:2016; FDA- 14G; Ø (2,1 x 45) mm; Flow/ Rate 270ml/ min.- 16G; Ø (1,8 x 45) mm; Flow/ Rate 200ml/ min. - 18G; Ø (1,3 x 45) mm; Flow/ Rate 85ml/ min.- 20G; Ø (1,1 x 32) mm; Flow/ Rate 55ml/ min.- 22G; Ø (0,9 x 25) mm; Flow/ Rate 33ml/ min. - 24G; Ø (0,7 x 19) mm; Flow/ Rate 18ml/ min.- 26G; Ø (0,6 x 19) mm; Flow/ Rate 10ml/ min.	50 cái/ 1 hộp500 cái/ 1 kiện	Cái	10.000	
83	VT83	Sâu máy thở	Chất liệu nhựa PVC y tế nguyên sinh cứng trong, không độc hại	01 cái/túi	Cái	100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
84	VT84	Kim châm cứu dạng vi cán đồng các số	<ul style="list-style-type: none"> - Thân kim làm bằng thép y tế không gỉ cao cấp, kim thẳng, tròn, dẻo, không có độ nhám bề mặt, mũi kim được tự động đánh bóng bằng máy, sắc bén, không gây đau. - Tay cầm kim được cuộn bằng thép không gỉ y tế cao cấp mạ đồng, liên kết giữa thân kim và đầu kim được cố định chắc chắn, đốc kim tròn đều và sát nhau, không sắc cạnh và màu đồng đều. - Kim được đóng gói vô trùng từng cái, dùng một lần. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE 	10 cái/vi 10 vi/hộp	Cái	300.000	
85	VT85	Kim châm cứu dạng gói thép không gỉ	<ul style="list-style-type: none"> - Thân kim làm bằng thép y tế không gỉ cao cấp, kim thẳng, tròn, dẻo, không có độ nhám bề mặt, mũi kim được tự động đánh bóng bằng máy, sắc bén, không gây đau. - Tay cầm kim được cuộn bằng thép không gỉ y tế cao cấp, liên kết giữa thân kim và đầu kim được cố định chắc chắn, đốc kim tròn đều và sát nhau, không sắc cạnh và màu đồng đều. - Kim được đóng gói vô trùng, dùng một lần. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE 	10 cái/vi 10 vi/hộp	Cái	300.000	
86	VT86	Kim cánh bướm	Bộ kim cánh bướm, cỡ 23G, 25G. Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài ≥ 30 cm, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Có đầu kết nối Luer lock. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 13485.	Hộp 100 Cái (Kiện 2000 cái)	Cái	20.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
87	VT87	Mặt nạ thở oxy	<ul style="list-style-type: none"> - Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2m, lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) 	1 cái/túi	Cái	500	
88	VT88	Mặt nạ xông khí dung	<ul style="list-style-type: none"> - Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2m, lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) 	1 cái/túi	Cái	2.000	
89	VT89	Mặt nạ thở oxy có túi	<ul style="list-style-type: none"> - Mặt nạ thở oxy có túi bao gồm: Dây dẫn, mặt nạ nẹp mũi, màng silicone, dây chun, đầu nối túi khí, túi khí, đầu nối dây dẫn. - Mặt nạ và dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh màu trắng trong, không có chất tạo màu. Dây dẫn có chiều dài ≥ 2 m, lòng ống có khóa chống gập- Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) 	1 cái/túi	Cái	200	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
90	VT90	Miếng dán dùng trong phẫu thuật cỡ 15cm x 28cm	<ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu polyurethane và/hoặc polyethylene, chất kết dính acrylic. Độ dày 0.022-0.024mm. Khối lượng màng film 20-25 g/m² * Trong suốt, chống nước và vi khuẩn, không gây dị ứng. Độ đàn hồi cao và độ bám tốt, siêu mỏng. Phần tay cầm màu xanh 3cm mỗi cạnh. * Sử dụng trước và trong phẫu thuật * Tiệt trùng bằng ethylene oxide tuân thủ ISO 11135 và ISO 14937 * Đạt đánh giá sinh học đối với Trang thiết bị y tế ISO 10993-1 * Vòng đời sản phẩm tuân theo tiêu chuẩn ASTM F 1980 * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE 	Miếng/ Túi	Miếng	100	
91	VT91	Miếng dán dùng trong phẫu thuật cỡ 28cm x 30cm	<ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu polyurethane và/hoặc polyethylene, chất kết dính acrylic. Độ dày 0.022-0.024mm. Khối lượng màng film 20-25 g/m² * Trong suốt, chống nước và vi khuẩn, không gây dị ứng. Độ đàn hồi cao và độ bám tốt, siêu mỏng. Phần tay cầm màu xanh 3cm mỗi cạnh. * Sử dụng trước và trong phẫu thuật * Tiệt trùng bằng ethylene oxide tuân thủ ISO 11135 và ISO 14937 * Đạt đánh giá sinh học đối với Trang thiết bị y tế ISO 10993-1 * Vòng đời sản phẩm tuân theo tiêu chuẩn ASTM F 1980 * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE 	Miếng/ Túi	Miếng	200	
92	VT92	Kim chọc dò và gây tê tùy sòng số các cỡ 18-27G	<p>Kim rất sắc: do mũi kim được cắt vát hình dạng kim cương cho phép thâm nhập dễ dàng. Đốc kim vuông trong suốt có phản quang dễ dàng quan sát thấy dịch chảy ra, có đánh dấu mặt vát hướng lên hướng xuống. Có khoảng trống giữa que thông nòng và thành kim. Size / Ext. Dia. x Length mm: 18G 1,27 x 89, 20G 0,9 x 89, 22G 0,7 x 89, 25G 0,5 x 89 ,27G 0,4 x 89. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016</p>	20 chiếc/hộp	Cái	1.500	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
93	VT93	Phin lọc đo chức năng hô hấp dùng cho máy	Phin lọc đo chức năng hô hấp với hiệu quả lọc vi khuẩn 99.99%. Độ trở kháng 12 tại 30l/phút. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	100 cái/ thùng	Cái	2.000	
94	VT94	Kim tiêm	Yêu cầu ít nhất có các số: 18G –20G-22G-24G. 'Sản phẩm đóng gói riêng lẻ, không chứa DEHP và chất gây sốt. Tiệt trùng.	100 cái/hộp	Cái	50.000	
95	VT95	Kim lấy thuốc	Kim các số G18, G20, G23, Vi dụng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn CE	Hộp 100 Cái (Kịch 10000 cái)	Cái	100.000	
96	VT96	Kim chạy thận nhân tạo AV Fistula 16G, 17G	<ul style="list-style-type: none"> - Kim làm bằng thép không gỉ. - Kim có cánh định vị cánh xoay hoặc không xoay với màu xanh(16G), với màu cam(17G), đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén, phủ silicon giúp lấy ven dễ dàng, giảm đau. - Kim có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng. - Mặt sau có lỗ backeye(duy trì dòng chảy liên tục). -16G[1.65X25mm], 17G[1.47X25mm]. - Chiều dài kim : 25mm. - Chiều dài dây gắn với kim : 300mm. - Đường kính ngoài O.D: 5.5 đường kính trong I.D: 3.5. - Flow/ Rate: 200ml/min. - Có khóa chặn dòng tức thì khi trong trường hợp khẩn cấp. - Khử trùng bằng khí EO (Ethylene Oxide). 	50 cái/ 1 hộp 500 cái/ 1 kịch	Cái	3.000	
97	VT97	Khóa 3 ngã không dây	<p>Khóa 3 chạc loại không có dây nối với khoá, Có khoá xoay 360 độ, chống nứt gãy, rò rỉ khi truyền. Chịu được áp lực lên đến 300kPa (45psi). Trong khóa 3 ngã có mũi tên đánh dấu nhằm chỉ hướng của dòng chảy.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xoay khoá Luer Lock tạo kết nối chắc chắn. Hạn sử dụng 5 năm. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016; EC 	Hộp/ 50 cái	Cái	1.500	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
98	VT98	Khóa ba chạc có dây dẫn	- Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vặn khóa đóng mở được và khóa luer-lock. - Có dây nối dài 10cm hoặc 25cm, mềm dẻo làm từ nhựa nguyên sinh trong suốt, không chứa độc tố, có khóa chặn dòng. - Chạc ba có nòng trơn nhẵn, đảm bảo dòng chảy, góc xoay 360 độ. - Khóa không hở, thông tốt, độ nhạy tốt, dễ điều chỉnh	Hộp 50 cái (Kịch 500 cái)	Cái	1.000	
99	VT99	Găng tay y tế không bột	Găng tay cao su tự nhiên, không bột dùng trong thăm khám; Chất liệu: Mủ cao su tự nhiên, Găng có bề mặt nhám hoặc trơn nhẵn, thuận cả hai tay; Màu sắc : Trắng Kích cỡ : XS/S/M/L/XL; Cân nặng (gram)(+/-0.2): lần lượt theo các cỡ XS; 4.8 /Cỡ S: 5.3 / Cỡ M: 5.8/ Cỡ L: 6.3 / cỡ XL: 6.8; Chiều dài : 240mm ±5; Độ dày (mm) : ≥0.10 (lòng bàn tay), ≥ 0.11 (đầu ngón tay); Hàm lượng bột : Tối đa 10 mg/dm ² ; Hàm lượng Protein hòa tan : Tối đa 200 µg/dm ² . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Hộp 50 đôi	Đôi	40.000	
100	VT100	Găng tay y tế có bột	Găng tay cao su tự nhiên, có bột dùng trong thăm khám; Chất liệu mủ cao su tự nhiên, Găng có bề mặt nhám hoặc trơn nhẵn, thuận cả hai tay; Màu sắc : Trắng; Kích cỡ : XS/S/M/L/XL; Cân nặng (gram)(+/-0.2): lần lượt theo các cỡ XS; 4.2 /Cỡ S: 4.7 / Cỡ M: 5.2/ Cỡ L: 5.7 / cỡ XL: 6.2; Chiều dài : 240mm ±5; Độ dày (mm) : ≥0.09 (lòng bàn tay), ≥ 0.11 (đầu ngón tay); Lực kéo đứt trước lão hóa : tối thiểu 7N; Lực kéo đứt sau lão hóa :tối thiểu 6N; Độ giãn dài khi đứt trước lão hóa :tối thiểu 650%; Độ giãn dài khi đứt sau lão hóa : tối thiểu 500%; Hàm lượng bột : Tối đa 10 mg/dm ² ; Hàm lượng Protein hòa tan : Tối đa 200 µg/dm ² ; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Hộp 50 đôi	Đôi	40.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
101	VT101	Găng kiểm tra các cỡ	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, dài trung bình 240mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu: Trước già hóa: $\geq 7,0$ N; Sau già hóa: $\geq 6,0$ N. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt : Trước già hóa: 650%; Sau già hóa: 500%. Lượng bột bôi trơn (nằm ở mặt trong chiếc găng): ≤ 10 mg/dm ² . Hàm lượng Protein dưới 200 μ g/dm ² . ISO 9001, ISO 13485, CE.	50 đôi/hộp 500 đôi/thùng	Đôi	40.000	
102	VT102	Găng kiểm tra không bột các cỡ	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không bột, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, dài trung bình 240mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu: Trước già hóa: $\geq 7,0$ N; Sau già hóa: $\geq 6,0$ N. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt : Trước già hóa: 650%; Sau già hóa: 500%. Hàm lượng Protein dưới 200 μ g/dm ² . ISO 9001, ISO 13485, CE.	50 đôi/hộp 500 đôi/thùng	Đôi	20.000	
103	VT103	Găng sản khoa chưa tiệt trùng	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da. Chưa tiệt trùng. Có cỡ 7.0-7.5. Chiều dài: 450, chiều rộng lòng bàn tay size 7: 89 \pm 5mm, 7.5: 95 \pm 5 mm; cường lực khi đứt trước lão hoá min 12.5N, sau lão hoá min 9.5N. Độ giãn đứt trước lão hoá min 700%, sau lão hoá min 550%. lượng bột max 80mg /đôi. Lượng protein max 200g/dm ² . TCVN 6344 (ISO 10282:2014). Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; ISO 13485:2016.	100 đôi/hộp 600 đôi/thùng	Đôi	200	
104	VT104	Găng PT tiệt trùng các số	Tiêu chuẩn cơ bản: Bề dày trung bình 0,15÷20mm, Chiều dài trung bình 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 61/2: 83 \pm 5mm, Size 7: 89 \pm 5mm, Size 71/2: 95 \pm 5mm. Cường lực khi đứt: Trước khi lão hóa: min 12,5N, Sau lão hóa: min 9,5N. Độ giãn đứt: Trước lão hóa: min 700%, Sau lão hóa: min 550%. Tiêu chuẩn cao: Ngoài tiêu chuẩn cơ bản phải đạt: Lượng bột: max 80mg/đôi. Lượng protein: max 200 μ g/dm ² , mức độ nhiễm tĩnh điện dưới 100V. Tiệt trùng bằng khí EO. ISO 9001, ISO 13485, CE.	50 đôi/hộp; 300-400 đôi/thùng	Đôi	12.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
105	VT105	Găng Tay phẫu thuật tiết trùng các số	<p>Chất liệu và đặc tính : Mủ cao su tự nhiên. Nhám lòng bàn tay và ngón tay. Có phân biệt tay trái/phải, cổ tay có se viền, có phủ bột chuẩn dược điển (USP); Tiết trùng; Bao gói đạt chuẩn y tế ISO 11607, không có thành phần gây độc hại theo chuẩn châu Âu REACH 1907/2006 hoặc tương đương.</p> <p>Màu sắc : Trắng. Kích cỡ : 6.5/7.0/7.5/8.0; Cân nặng (gram)(+/-0.2): lần lượt cho các cỡ: 8.5gr; 9.0gr; 9.5g; 10.0gr; Chiều dài : tối thiểu 270mm; Độ dày (mm): ≥ 0.14 (lòng bàn tay), ≥ 0.16 (đầu ngón tay); Lực kéo đứt trước lão hóa : Tối thiểu 12.5N; Lực kéo đứt sau lão hóa : Tối thiểu 9.5N; Độ giãn dài khi đứt trước lão hóa : 700%; Độ giãn dài khi đứt sau lão hóa : 550%; Hàm lượng bột : Tối đa 10 mg/dm²; Hàm lượng Protein hòa tan : Tối đa 200 $\mu\text{g}/\text{dm}^2$; Hàm lượng tồn dư EO < 4mg/sản phẩm; Hàm lượng tồn dư ECH < 9mg/sản phẩm; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016;; GMP FDA</p>	1đôi/túi	Đôi	24.000	
106	VT106	Lưới điều trị thoát vị kích thước 10x15cm	<ul style="list-style-type: none"> - Lưới điều trị thoát vị được làm bằng chất liệu polypropylene, kích thước 10 x 15 cm - Cấu trúc lỗ mở lớn giúp tăng cường khả năng kết hợp tối đa - Cấu trúc thành mỏng với ít vật liệu để giảm khả năng tạo sẹo và giảm thiểu sự khó chịu của bệnh nhân. - Vật liệu polypropylene bền, chắc duy trì mức độ chắc chắn và tránh các vấn đề xảy ra với lưới tổng hợp - Cấu trúc lỗ mở trong suốt thuận tiện trong việc quan sát và kết hợp nhanh đối với cấu trúc mô nằm phía dưới 	Miếng/ Túi	Miếng	60	
107	VT107	Phim X quang số hóa 20x25cm	<ul style="list-style-type: none"> - Phim khô Laser cỡ 20x25 cm - Đóng gói 150 tờ/ hộp - Phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ - Phim nền xanh, độ dày PET ≥ 170 micromet - Mật độ tối đa ≥ 3.3 - Có tối thiểu 01 FSC của 1 trong các nước Anh, Mỹ, Nhật,, Pháp, Hà Lan, Bỉ 	150 tờ/ hộp	Tờ	60.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
108	VT108	Phim X quang số hóa 26x36cm	- Phim khô Laser cỡ 26x36 cm- Đóng gói 150 tờ/ hộp- Phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ- Phim nền xanh, độ dày PET \geq 170 micromet- Mật độ tối đa \geq 3.3- Có tối thiểu 01 FSC của 1 trong các nước Anh, Mỹ, Nhật,, Pháp, Hà Lan, Bỉ	150 tờ/ hộp	Tờ	30.000	
109	VT109	Phim X quang số hóa 35x43cm	- Phim khô Laser cỡ 35x43 cm - Đóng gói 100 tờ/ hộp - Phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ - Phim nền xanh, độ dày PET \geq 170 micromet - Có tối thiểu 01 FSC của 1 trong các nước Anh, Mỹ, Nhật,, Pháp, Hà Lan, Bỉ	100 tờ/ hộp	Tờ	5.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
110	VT110	Phim kỹ thuật số 20x25cm	<ul style="list-style-type: none"> - Phim khô laser kích cỡ 20x25 cm (8x10 inch), có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt - Phim được cấu tạo 4 lớp bao gồm: 2 lớp bảo vệ; 1 lớp nhũ tương nhạy sáng và 1 lớp nền polyester - Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester - Phim có thành phần cấu tạo hóa học bao gồm: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinyl butyral-polyvinyl alcohol-polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc(1+) và < 3% Cellulose acetate butyrate - Phim có thể lưu lại trên đèn đọc phim > 24 giờ, ở điều kiện nhiệt độ 16–27 °C hoặc 60–80 °F và điều kiện độ ẩm 30–50 % RH - Mật độ hình ảnh Dmax: 3.3 - Phim có mật độ điểm ảnh tối đa 650 ppi - Tương thích với hệ thống máy in phim laser Trimax - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 - Chứng nhận lưu hành tự do: Mỹ; Pháp 	125 tờ/hộp	Tờ	60.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
111	VT111	Phim kỹ thuật số 35x43cm	<p>- Phim khô laser kích cỡ 35x43 cm (14x17 inch), có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt- Phim được cấu tạo 4 lớp bao gồm: 2 lớp bảo vệ; 1 lớp nhũ tương nhạy sáng và 1 lớp nền polyester- Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester- Phim có thành phần cấu tạo hóa học bao gồm: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinyl butyral-polyvinyl alcohol-polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc(1+) và < 3% Cellulose acetate butyrate - Phim có thể lưu lại trên đèn đọc phim > 24 giờ, ở điều kiện nhiệt độ 16–27 °C hoặc 60–80 °F và điều kiện độ ẩm 30–50 % RH- Mật độ hình ảnh Dmax: 3.3- Phim có mật độ điểm ảnh tối đa 650 ppi- Tương thích với hệ thống máy in phim laser Trimax- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485- Chứng nhận lưu hành tự do: Mỹ; Pháp</p>	125 tờ/hộp	Tờ	5.000	
112	VT112	Quả lọc thận nhân tạo thấp	<p>Quả lọc thận nhân tạo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu màng : Micro-undulated Polysulfone - Diện tích màng 1,6 m² - Hệ số siêu lọc $12 \leq Kuf \text{ (ml/hr*mmHg)} \leq 18$ - Thể tích mỗi: $\leq 86 \text{ ml}$ - Tốc độ bơm máu 300ml/phút: Urea ≥ 245, Creatinine ≥ 200 - Hệ số sàng Albumin <0.00004 - Độ dày thành 40 μm, đường kính sợi 200 μm. - Phương pháp tiệt trùng: chiếu tia Gamma/Hơi nước 	30 quả/thùng	Quả	300	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
113	VT113	Quả lọc thận nhân tạo trung bình	Quả lọc thận nhân tạo-Chất liệu màng : Micro-undulated Polysulfone - Diện tích màng 1,6-1,7 m ² - Hệ số siêu lọc : $20 \leq Kuf (ml/hr*mmHg) \leq 25$ - Thể tích môi : ≤ 86 ml- Tốc độ bơm máu 300ml/phút: Urea ≥ 265 , Creatinine ≥ 240 - Hệ số sàng Albumin < 0.00004 - Độ dày thành 40 μm , đường kính sợi 200 μm . - Phương pháp tiệt trùng: chiếu tia Gamma	01 quả/ túi	Quả	300	
114	VT114	Kim chạy thận nhân tạo	Kim cỡ 16G. Bao gồm loại cánh xoay. Thiết kế backeye. Chiều dài kim 25mm. Kim làm tối thiểu bằng thép không rỉ và được bao bọc tối thiểu bằng silicone. Thành kim mỏng cho phép lưu lượng máu tối đa	500 cái/ 1 thùng	Cái	3.000	
115	VT115	Quả lọc máu	Chất liệu màng : Polyethersulfone Chất liệu vỏ quả: Polycarbonate/ Polyurethane Hệ số siêu lọc là 55-60 Diện tích màng 1,5÷1,7 m ² Hệ số truyền tải (KoA) : 1163÷1171 Thể tích môi : 89 ÷ 95 Phương pháp khử trùng an toàn Với tốc độ bơm máu 300ml/min thì hệ số lọc: Urea: 271÷276, Creatinine: 246÷251, Phosphate: 229÷232. Vitamin B12: 169÷173, Inulin:105÷109.	30 quả/ 1 thùng	Quả	1.500	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
116	VT116	Catheter tĩnh mạch 2 nòng dùng cho chạy thận nhân tạo	Chất liệu Polyurethane. Loại đầu cong hoặc thẳng, 2 nòng. Kích cỡ: 12F, Chiều dài catheter: 20 cm - Cấu tạo tối thiểu bao gồm: catheter, nòng, kim dẫn đường chữ Y sắc bén, xy lanh, dây luồn dẫn hướng, băng dán, nắp heparin, dao mổ, chỉ liền kim	10 bộ/1hộp	Bộ	30	
117	VT117	Que thử nồng độ axit peracetic	Có thể kiểm tra nồng độ Peracetic Acide từ: 400, 600 và 800 ppm. Thời gian nhúng: 1 giây. Thời gian đọc kết quả: 10 giây	100 test/lọ	Test	1.000	
118	VT118	Que thử tồn dư peroxide	Có thể kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide từ: 0, 1, 3, 5 và 10 ppm Không dùng Que thử để kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide lớn hơn 20 ppm Thời gian nhúng: 2 giây Thời gian đọc kết quả: 15 giây	100 test/lọ	Test	1.000	
119	VT119	Que thử Độ cứng của nước	Có thể kiểm tra nước với các nồng độ tối thiểu: 0, 10, 25, 50 và 120ppm Không sử dụng để kiểm tra nước có độ cứng > 120 ppm. Thời gian nhúng: 1 giây Thời gian đọc kết quả: 10 giây	50 test/lọ	Test	1.000	
120	VT120	Que thử hàm lượng Clo tổng dải thấp	Có thể kiểm tra nước với các nồng độ tối thiểu: 0, 0.1, 0.5 và 3ppm Thời gian nhúng và đọc kết quả: 30 giây	100 test/lọ	Test	1.000	
121	VT121	Lưỡi dao phẫu thuật các số	Dao sắc. Chất liệu thép các bon, tiệt trùng bằng tia gamma, các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22.	Hộp/100 cái	Cái	10.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
122	VT122	Bột bó thủy tinh, kích thước 10 cm x 3.6 m	- Được làm từ sợi thủy tinh, có tính chịu nước cao, kích thước 10 cm x 3.6 m - Đặc tính: nhẹ, chịu nước, độ cứng cao, nhanh cứng, dễ sử dụng, vật liệu thân thiện với môi trường, cho phép tia X quang xuyên qua. - Tiêu chuẩn chất lượng FDA	10 cuộn/hộp	Cuộn	600	
123	VT123	Bộ gây tê ngoài màng cứng	- Kim đầu cong 18G dài 3 1/4", thân kim có chia vạch.- Có bơm tiêm giảm kháng lực giúp xác định khoang màng cứng dễ dàng và chính xác- Catheter bằng polyamid không bị gãy gập, dài 1000mm, có đường cân quang ngầm, đầu catheter có 3 lỗ thoát thuốc.- Đầu nối catheter dạng nắp bật tránh tình trạng vặn quá mức gây tắc catheter- Màng lọc với kích thước lỗ lọc 0.2 micron giúp tiêm thuốc an toàn và vô khuẩn.- Bơm tiêm 20ml, bơm tiêm 3ml và 3 kim tiêm G25,G21,G18- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016, chứng chỉ EC	Hộp 10 cái	Cái	100	
124	VT124	Bột bó thủy tinh, kích thước 12.5 cm x 3.6 m	- Được làm từ sợi thủy tinh, có tính chịu nước cao, kích thước 12.5 cm x 3.6 m - Đặc tính: nhẹ, chịu nước, độ cứng cao, nhanh cứng, dễ sử dụng, vật liệu thân thiện với môi trường, cho phép tia X quang xuyên qua. - Tiêu chuẩn chất lượng FDA	10 cuộn/hộp	Cuộn	480	
125	VT125	Chèn lưới nhựa	Ống thông đường thở được làm từ nhựa cứng PE, không có độc tố, và không gây kích ứng. Có các cỡ từ 4.0 đến 12.0 cm. Đầu canuyn có màu sắc khác nhau giúp phân biệt các cỡ. Được tiệt trùng bằng khí ETO. Tiêu chuẩn ISO 13485, EC. Hộp 50 cái	01 cái / túi	Cái	500	
126	VT126	Tay dao mổ điện	Tay dao 2 nút bấm, dây dài 3 m, đầu gắn 3 chấu, tiệt trùng, kèm đầu dao hình kiếm, sử dụng một lần	Túi/Cái	Cái	1.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
127	VT127	Đè lưỡi gỗ vô trùng	- Que đè lưỡi gỗ: Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh, đạt độ cứng, nhẵn cao, an toàn trong sử dụng. - Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	100 cái/hộp	Cái	50.000	
128	VT128	Dụng cụ cắt trĩ và sa trực tràng	Dụng cụ cắt trĩ chất liệu ghim titanium đường kính tròn 33mm. Đe tháo rời, thân đe dài có 3 vị trí buộc chỉ tùy thuộc kích thước búi trĩ. Kích thước ghim: chiều rộng lưng ghim 4.0mm, chiều cao ghim mở 3.5mm, chiều cao ghim dập xuống là 1.5mm. Thân ghim hình hộp chữ nhật kích thước: 0.3mm x 0.2mm. Đường kính lưỡi dao 24.6mm. Dụng cụ chứa 32 ghim. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp).	01 Cái/ Hộp	Cái	40	
129	VT129	Clip kẹp mạch máu	- Chất liệu: polymer không tiêu. Dùng để kẹp các cấu trúc mô dạng ống hoặc mạch máu trong quá trình phẫu thuật để cầm máu khi cần sử dụng các clip không tiêu.- Kẹp được mạch máu cỡ 3 mm đến 16 mm. - Chiều dài chân clip ngoài lần lượt: 9,5-13-17,8mm. Độ dày chân clip: 0,83-1,29mm. Đường kính phần lõi của Clip khi đóng: 1,1-1,2-1,3mm, khi mở: 7,5-10,2-14mm- Có các răng nhọn - gập góc hai bên sắp xếp so le nghiêng về phía mô bị kẹp. Kiểu khớp động	Vi 6 cái	Cái	1.200	
130	VT130	Phim Nha Khoa	Phim X quang nha khoa rửa nhanh, không cần buồng tối, sẵn dung dịch rửa phim. Cho ra hình ảnh sắc nét sau 1 phút.	Hộp 50 tờ	Hộp	40	
131	VT131	Cloramin B	Quy cách: Thùng 35 kg	35kg/thùng	Kg	500	
132	VT132	Cồn 90 độ	- Hàm lượng Ethanol đạt 90% - Quy cách: Can \geq 5lít		Lít	2.000	
133	VT133	Cồn y tế 70 độ	- Hàm lượng Ethanol đạt 70% -Quy cách: Can \geq 5 lít		Lít	2.000	
134	VT134	Cồn y tế 96 độ	- Hàm lượng Ethanol đạt 96% - Quy cách: Can \geq 20 lít		Lít	3.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
135	VT135	Ống nghiệm K2 EDTA nắp xanh dương	<p>Ống nghiệm K2EDTA, nắp xanh dương</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thể tích chứa: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn. • Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 ± 1 mm. đường kính ngoài 13 ± 1 mm, thể tích chứa tối đa $6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}$, dễ dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút. (Có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định) • Nắp nhựa LDPE, màu xanh dương giúp dễ dàng phân biệt ống K2EDTA với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. • Nồng độ EDTA: 1.2 – 2.2 mg/mL máu. • Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, GMP, CE. • Quy cách: 100 ống/khay, 24 khay/thùng. • Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. 	100 ống/khay	Ống	24.000	
136	VT136	Ống nghiệm K3 EDTA nắp xanh dương	<p>Ống nghiệm K3EDTA, nắp xanh dương</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thể tích chứa: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn. • Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 ± 1 mm. đường kính ngoài 13 ± 1 mm, thể tích chứa tối đa $6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}$, dễ dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút. (Có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định) • Nắp nhựa LDPE, màu xanh dương giúp dễ dàng phân biệt ống K3EDTA với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. • Nồng độ EDTA: 1.2 – 2.2 mg/mL máu. • Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, GMP, CE. • Quy cách: 100 ống/khay, 24 khay/thùng. • Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. 	100 ống/khay	Ống	24.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
137	VT137	Ống nghiệm lấy mẫu đỏ trắng	<p>Ống nghiệm lấy mẫu, nắp đỏ/trắng, có nhãn</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 ± 1 mm. đường kính ngoài 13 ± 1 mm, thể tích chứa tối đa $6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}$, dễ dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút. (Có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định) • Nắp nhựa Polyethene (LDPE/HDPE), màu đỏ/ trắng giúp dễ dàng phân biệt ống lấy mẫu với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. • Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, GMP, CE. • Quy cách: 100 ống/khay, 24 khay/thùng • Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất 	100 ống/khay	Ống	10.000	
138	VT138	Ống nghiệm Lithium Heparin nắp đen	<p>Ống nghiệm Lithium Heparin, nắp đen</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thể tích chứa: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn. • Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 ± 1 mm. đường kính ngoài 13 ± 1 mm, thể tích chứa tối đa $6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}$, dễ dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút. (Có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định) • Nắp nhựa LDPE, màu đen giúp dễ dàng phân biệt ống Lithium Heparin với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. • Hoạt lực Lithium Heparin: >10 IU/mL máu. • Xuất xứ: Việt Nam • Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, GMP, CE. • Quy cách: 100 ống/khay, 24 khay/thùng • Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất 	100 ống/khay	Ống	24.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
139	VT139	Ống nghiệm Tri-sodium citrate nắp xanh lá	<p>Ống nghiệm Tri-sodium citrate 3.2%, nắp xanh lá</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thể tích chứa: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn. • Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 ± 1 mm. đường kính ngoài 13 ± 1 mm, thể tích chứa tối đa $6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}$, dễ dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút. (Có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định) • Nắp nhựa Polyethene, màu xanh lá giúp dễ dàng phân biệt ống Sodium Citrate 3.2% với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. • Nồng độ Sodium Citrate: 0.109 M (3.2%). • Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, GMP, CE • Quy cách: 100 ống/khay, 24 khay/thùng • Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất 	100 ống/khay	Ống	6.000	
140	VT140	Ống K2 EDTA	<p>Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp xanh dương, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..). Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml hoặc 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ muối EDTA phải ở trong khoảng từ 1,2 mg đến 2mg EDTA khan trên 1ml máu, và chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.</p>	100 ống/khay		48.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
141	VT141	Ống nghiệm K3 EDTA	<p>Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP , kích thước ống 12x75mm, Nắp xanh dương,nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K3) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..).Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml hoặc 2ml riêng biệt trên nhãn ống.</p> <p>Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ muối K3EDTA phải ở trong khoảng từ 1,2 mg đến 2mg EDTA khan trên 1ml máu, và chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.</p>	100 ống/khay		48.000	
142	VT142	Ống nghiệm Lithium Heparin , 2 mL, nắp đen	<p>Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu đen, có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định . Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.</p>	100 ống/khay		48.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
143	VT143	Ống nghiệm Tri-sodium citrate	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước 12x75mm, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống . Nắp màu xanh lá cây. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.2%, hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml mẫu với vạch lấy mẫu 2ml máu trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ của dung dịch trinati citrate dihydrat và Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút, Dùng xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu và tốc độ lắng máu. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	100 ống/khay		6.000	
144	VT144	Ống Tri-sodium citrate	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước 12x75mm, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống . Nắp màu xanh lá cây. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%, hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml máu trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ của dung dịch trinati citrate dihydrat phải ở trong khoảng từ 0,1mol/l đến 0,136mol/l (tương ứng 2,94% đến 4,0%) và Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút, Dùng xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu và tốc độ lắng máu. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	100 ống/khay		6.000	
145	VT145	Ống nghiệm PP	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước 12 -13x75mm, nắp đỏ, có nhãn, mới 100%	300 cái/túi		10.000	
146	VT146	Ống nhựa 5ml có nắp	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước 12 -13x75mm, nắp trắng, mới 100%	500 cái/túi		10.000	
147	VT147	Ống nhựa 10ml có nắp	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước 16x100mm, nắp trắng, mới 100%	250 cái/túi		10.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
148	VT148	Ống nghiệm nhựa K2EDTA	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP , kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh dương. Hóa chất bên trong là Dipotassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..).Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	Khay 100 ống (Kiện 2400 ống)	Ống	24.000	
149	VT149	Ống nghiệm nhựa K3EDTA	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP , kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh dương. Hóa chất bên trong là Tripotassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K3) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..).Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	Khay 100 ống (Kiện 2400 ống)	Ống	24.000	
150	VT150	Ống nghiệm nhựa Heparin	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu đen. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine Lithium. Dùng để tách huyết tương làm xét nghiệm điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ ...trừ Li ⁺), khí máu. Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH ₃ và định lượng Alcool trong máu.Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	Khay 100 ống (Kiện 2400 ống)	Ống	24.000	
151	VT151	Ống nghiệm nhựa Natri Citrate 3.2%	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh lá. Hóa chất bên trong là Sodium Citrate nồng độ 3.2%. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	Khay 100 ống (Kiện 2400 ống)	Ống	12.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
152	VT152	Muối hoàn nguyên	Màu trắng; Không mùi	25 kg/1 bao	Kg	100	
153	VT153	Javen	Javen 10-12%, có màu hơi vàng, có mùi đặc trưng	30 lít/1 can	Lít	100	
154	VT154	Dung dịch sát khuẩn màng lọc thận nhân tạo	Peracetic acid: 4% Hydrogen Peroxide: 26% Acetic acid: 10%		Can	50	
155	VT155	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh chứa cồn 500ml	Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v); Ethanol 45% (v/v); Isopropyl alcohol 18% (v/v) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alpha-Terpineol, Alpha-Bisabolol, Aloe Vera, Vitamin E...) vừa đủ 100%.	Chai 500ml	Chai	300	
156	VT156	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh chứa cồn can 5L	Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v); Ethanol 45% (v/v); Isopropyl alcohol 18% (v/v) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alpha-Terpineol, Alpha-Bisabolol, Aloe Vera, Vitamin E...) vừa đủ 100%.	Can 5L	Can	50	
157	VT157	Dung dịch rửa tay thường quy 500ml	Chlorhexidine Digluconate 1% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alcohol Ethoxylates, Aloe Vera, Cocamide Diethanolamine, Vitamin E, Cocamidopropyl Betaine, ...) vừa đủ 100%.	Chai 500ml	Chai	300	
158	VT158	Dung dịch rửa tay thường quy 5L	Chlorhexidine Digluconate 1% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alcohol Ethoxylates, Aloe Vera, Cocamide Diethanolamine, Vitamin E, Cocamidopropyl Betaine, ...) vừa đủ 100%.	Can 5L	Can	50	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
159	VT159	Dung dịch rửa tay thường quy 5L	Chlorhexidine Digluconate 2% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alcohol Ethoxylates, Aloe Vera, Cocamide Diethanolamine, Vitamin E, Cocamidopropyl Betaine, Polyquatium 7, ...) vừa đủ 100%.	Can 5L	Can	50	
160	VT160	Dung dịch rửa tay phẫu thuật 500ml	Chlorhexidine Digluconate 4% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alcohol Ethoxylates, Alkyl Polyglycoside, Aloe Vera, Cocamide Diethanolamine, Vitamin E, Cocamidopropyl Betaine, Polyquatium 7 ...) vừa đủ 100%	Chai 500ml	Chai	300	
161	VT161	Dung dịch rửa tay phẫu thuật 5L	Chlorhexidine Digluconate 4% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alcohol Ethoxylates, Alkyl Polyglycoside, Aloe Vera, Cocamide Diethanolamine, Vitamin E, Cocamidopropyl Betaine, Polyquatium 7 ...) vừa đủ 100%	Can 5L	Can	50	
162	VT162	Dung dịch làm sạch dụng cụ có hoạt tính enzyme	Enzyme Protease: 4% w/w; Enzyme Lipase: 0.5% w/w; Enzyme Amylase: 0.3% w/w; Alcohol Ethoxylate: 8% w/w; Chất chống ăn mòn kim loại và cùng một số Enzyme, chất phụ gia hỗ trợ khác vừa đủ 100%	Can 5L	Can	30	
163	VT163	Dung dịch tẩy rửa trang thiết bị y tế	Hỗn hợp 5 enzyme Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase, có thể sử dụng cho máy rửa khử khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 11930. Hiệu quả chống lại màng biofilm vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa theo tiêu chuẩn ISO/TS 15883-5 Nồng độ sử dụng: từ 0.1% (máy rửa) pH = 6.8-7.3 Thời gian: từ 5 phút Phù hợp với mọi chất lượng nước khác nhau Chứng nhận CFS Châu Âu	Thùng 4 can	5 lít/ can	30	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
164	VT164	Dung dịch khử khuẩn trang thiết bị y tế	Thành phần: 2% Glutaraldehyde không cần hoạt hóa, pH=6 Khử khuẩn mức độ cao: 10 phút. Đạt tiêu chuẩn diệt khuẩn EN 14561, EN 14562, EN 14563, EN 17111 Tái sử dụng trong 30 ngày (tặng kèm test thử). Tiêu chuẩn CE, CFS Châu Âu	Thùng 4 can	5 lít/can	50	
165	VT165	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Thành phần: 0,55% Ortho- Phthalaldehyde, pH=7, dung dịch sẵn sàng sử dụng (không cần hoạt hóa). Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. Đạt tiêu chuẩn diệt khuẩn EN 14561, EN 14562, EN 17111 và EN 14563. Tái sử dụng trong 14 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra nồng độ OPA). Thời gian bảo quản dung dịch trong can sau khi mở nắp đến 3 năm. Tương thích với ống nội soi hãng Olympus... Tiêu chuẩn CE, CFS Châu Âu	Thùng 4 can	5 lít/can	80	
166	VT166	Dung dịch vệ sinh tay ngoại khoa	Chlorhexidine digluconate 4% Dung dịch xà phòng diệt khuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa pH = 5.5 Đạt tiêu chuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa theo yêu cầu của WHO: EN 12791. Diệt virus HIV, Rotavirus, HBV, HCV.	Thùng 4 can	5 lít/can	50	
167	VT167	Dung dịch vệ sinh tay thường quy	Thành phần: 3% Cocamidopropyl betaine, Sodium C14-17 alkyl sulfonate. Chống sự nhiễm khuẩn trong 15 tuần kể từ ngày mở nắp chai với các vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus, Candida albicans, Aspergillus niger. Đạt tiêu chuẩn ISO 11930	Thùng 4 can	5 lít/can	50	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
168	VT168	Dung dịch vệ sinh tay chứa cồn	Thành phần: 70 % Ethanol (700mg/g) + 1,74% propanol-2-ol Dung dịch vệ sinh tay thường quy và vệ sinh tay ngoại khoa Dạng thixotropic gel, không màu, không mùi Đạt tiêu chuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa theo yêu cầu của WHO: EN 12791. Diệt virus HIV, Rotavirus, Coronavirus, H1N1, SARS trong 30 giây theo tiêu chuẩn EN 14476	Thùng 4 can	5 lít/can	50	
169	VT169	Nước sát khuẩn tay nhanh chứa cồn 500ml	Chai tròn 500ml, đầu bơm dài 6.5cm dễ dàng thao tác khi sử dụng, sát khuẩn nhanh trong 30s để khô tự nhiên không cần rửa lại với nước, tác dụng diệt 99.9% vi khuẩn S.Aureus, P.aeruginosa, S.flexneri, C.albicans, M.tuberculosis, Bacillus subtilis. thành phần, hàm lượng của hoạt chất: 50%w/w Ethanol +30% w/w Isopropyl Alcohol + 0.5% Chlorhexidine gluconate. Có phiếu kiểm định thành phần của cơ quan chức năng.	Chai 500ml	Chai	200	
170	VT170	Nước sát khuẩn tay nhanh chứa cồn can 5L	Dung dịch sát khuẩn nhanh trong 30s để khô tự nhiên không cần rửa lại với nước, tác dụng diệt 99.9% vi khuẩn S.Aureus, P.aeruginosa, S.flexneri, C.albicans, M.tuberculosis, Bacillus subtilis. thành phần, hàm lượng của hoạt chất: 50%w/w Ethanol +30%w/w Isopropyl Alcohol + 0.5% Chlorhexidine gluconate. Có phiếu kiểm định thành phần của cơ quan chức năng.	Can 5L	Can	50	
171	VT171	Nước rửa tay thường quy 500ml	Chai tròn 500ml, đầu bơm dài 6.5cm dễ dàng thao tác khi sử dụng, rửa tay, tẩy sát khuẩn trong 3phút sau đó tráng lại với nước, tác dụng diệt 99.9% vi khuẩn S.Aureus, P.aeruginosa, S.flexneri, C.albicans, M.tuberculosis, Bacillus subtilis. thành phần, hàm lượng của hoạt chất: 2%w/v Chlorhexidine. Có phiếu kiểm định thành phần của cơ quan chức năng.	Chai 500ml	Chai	200	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
172	VT172	Nước rửa tay thường quy 5L	Dung dịch rửa tay, tẩm sát khuẩn trong 3phút sau đó tráng lại với nước, tác dụng diệt 99.9% vi khuẩn S.Aureus, P.aeruginosa, S.flexneri, C.albicans, M.tuberculosis, Bacillus subtilis. thành phân,hàm lượng của hoạt chất: 2%w/v Chlorhexidine. Có phiếu kiểm định thành phần của cơ quan chức năng.	Can 5L	Can	50	
173	VT173	Nước rửa tay phẫu thuật 500ml	Chai tròn 500ml, đầu bơm dài 6.5cm dễ dàng thao tác khi sử dụng, rửa tay trước khi phẫu thuật trong 3 phút sau đó tráng lại với nước, tác dụng diệt 99.9% vi khuẩn S.Aureus, P.aeruginosa, S.flexneri, C.albicans, M.tuberculosis, Bacillus subtilis. thành phân,hàm lượng của hoạt chất: 4%w/v Chlorhexidine. Có phiếu kiểm định thành phần của cơ quan chức năng.	Chai 500ml	Chai	200	
174	VT174	Nước rửa tay phẫu thuật 5L	Dung dịch rửa tay trước khi phẫu thuật trong 3 phút sau đó tráng lại với nước, tác dụng diệt 99.9% vi khuẩn S.Aureus, P.aeruginosa, S.flexneri, C.albicans, M.tuberculosis, Bacillus subtilis. thành phân,hàm lượng của hoạt chất: 4%w/v Chlorhexidine. Có phiếu kiểm định thành phần của cơ quan chức năng.	Can 5L	Can	50	
175	VT175	Nước rửa, khử trùng quả lọc - VERTEXID	Thành phần chính bao gồm: - Hydrogen Peroxide: 26,53% w/w - Acetic Acid: 7,83% w/w - Peracetic Acid: 5,00% w/w	thùng 5 kg/ can 5 lít	Lít	50	
176	VT176	Đinh nội tủy xương chày, đường kính các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Đường kính: 8,0mm dài 28/30/32/34/36/38 cm; 9,0mm dài 28/30/32/34/36/38 cm Đồng bộ với vít chốt cùng hãng sản xuất Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	1 cái/ túi	Cái	10	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
177	VT177	Đinh nội tủy xương đùi, đường kính các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Đường kính: 9,0mm dài 28/30/32/34/36/38/40 cm; 10,0mm dài 30/32/34/36/38/40/42/44 cm Đồng bộ với vít chốt cùng hãng sản xuất Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	1 cái/ túi	Cái	10	
178	VT178	Đinh Kisner các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Đường kính: 1.0/1.2/1.5/1.8/2.0/2.5/3.0mm Chiều dài: 310mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	10 cái/ túi	Cái	300	
179	VT179	Đinh Kirschner thép không gỉ hai đầu nhọn	Đinh Kisner hai đầu nhọn được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính đinh từ 1.0 mm - 3.0 mm. Chiều dài đinh các các kích thước 150 mm, 225 mm, 300 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	5;10 cái/ túi	Cái	300	
180	VT180	Đinh nội Titanium tủy rỗng nòng xương chày đa phương diện	Đinh nội tủy xương chày rỗng nòng, chất liệu titanium Alloy. Đường kính gồm các loại 8.3, 9, 10, 11,5mm. Chiều dài đinh từ 260mm đến 420mm.	Cái/túi	Cái	5	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
181	VT181	Đinh nội tủy Titanium rỗng nòng xương đùi đa phương diện	Đinh nội tủy xương đùi rỗng nòng, chất liệu titanium Alloy. Đường kính gồm các loại 9.5, 10, 11, 12mm. Chiều dài đinh từ 320mm đến 440mm.	Cái/túi	Cái	5	
182	VT182	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Dày 3,0mm; rộng 10,0mm Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ Dùng vít khóa 3.5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	1 cái/ túi	Cái	30	
183	VT183	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Dày 4,0mm; rộng 13,5mm Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16/18/20 lỗ Dùng vít khóa 5.0mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	1 cái/ túi	Cái	30	
184	VT184	Nẹp khóa bản rộng các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Dày 5,0mm; rộng 16,0mm Dùng vít khóa 5.0mm Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16/17/18 lỗ Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	1 cái/ túi	Cái	30	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
185	VT185	Nẹp khóa mắt xích các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Dày 3,0mm; rộng 10,0mm Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ Dùng vít khóa 3.5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	1 cái/ túi	Cái	30	
186	VT186	Nẹp khóa chữ T các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Dày 2,0mm; rộng 11,0mm Có 3/4/5/6/7/8 lỗ Dùng vít khóa 3.5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	1 cái/ túi	Cái	30	
187	VT187	Nẹp khóa chữ L trái phải các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Dày 2,5mm; rộng 15,7mm Có 4/5/6/7/8/9/10 lỗ trái, phải Dùng vít khóa 5.0mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	1 cái/ túi	Cái	20	
188	VT188	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái/ phải các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Dày 5,0mm; rộng 16,0mm Có 7 lỗ đầu; thân nẹp có 4 đến 16 lỗ trái, phải Đầu nẹp dùng vít khóa xóp 5.0 mm hoặc 6.5 mm, Thân nẹp sử dụng kết hợp vít khóa 5.0mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	1 cái/ túi	Cái	10	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
189	VT189	Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái/ phải các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Dày 3,0mm Có 4/6/8/10/12/14 lỗ trái, phải Dùng vít khóa 5.0mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	1 cái/ túi	Cái	20	
190	VT190	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái/ phải các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Dày 5,0mm; rộng 17,6mm Có 2 lỗ đầu; thân nẹp có 4/6/8/10/12/14 lỗ trái, phải Đầu nẹp dùng vít khóa xóp 6.5mm, thân nẹp sử dụng vít khóa 5.0mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	1 cái/ túi	Cái	10	
191	VT191	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái/ phải các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Dày 4,0mm; rộng 16,0mm Có 3/5/7/9/11/13 lỗ trái, phải Dùng vít khóa 5.0mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	1 cái/ túi	Cái	20	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
192	VT192	Nẹp khóa xương đòn trái/ phải các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Dày 3,0mm; rộng 10,0mm Có 6/8/10/12 lỗ trái, phải Dùng vít khóa 3.5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	1 cái/ túi	Cái	20	
193	VT193	Nẹp đầu dưới xương cánh tay trái/phải các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Dày 2,5mm Có 3/4/5/6/7/8/9/10 lỗ trái, phải Dùng vít khóa 3.5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	1 cái/ túi	Cái	20	
194	VT194	Nẹp khóa lồng máng 1/3 các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Dày 1,5mm; rộng 10,0mm Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ Dùng vít khóa 3.5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	1 cái/ túi	Cái	20	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
195	VT195	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Dày 3,0mm; rộng 12,0mm Có 4/5/6/7/8/9/10 lỗ Dùng vít khóa 3.5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	1 cái/ túi	Cái	10	
196	VT196	Nẹp lòng máng 1/3 các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Dày 1,5mm, rộng 10,0mm Có 4/5/6/7/8/9/10/12 lỗ Dùng vít xương cứng 3.5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	1 cái/ túi	Cái	10	
197	VT197	Nẹp chữ T các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Dày 1,5mm; rộng 11,0mm Có 3/4/5/6/7/8 lỗ Dùng vít xương cứng 3.5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	1 cái/ túi	Cái	30	
198	VT198	Nẹp bản nhỏ các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Dày 2,5mm; rộng 9,5mm Có 4/5/6/7/8/9/10/12 lỗ Dùng vít xương cứng 3.5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	1 cái/ túi	Cái	30	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
199	VT199	Nẹp bản hẹp các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Dày 4,0mm; rộng 12,0mm Có 4/5/6/7/8/9/10/12/14/16/18 lỗ Dùng vít xương cứng 4.5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	1 cái/ túi	Cái	50	
200	VT200	Nẹp bản rộng các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Dày 5,0mm; rộng 16,0mm Có 5/6/7/8/9/10/11/12/14/16/18 lỗ Dùng vít xương cứng 4.5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	1 cái/ túi	Cái	20	
201	VT201	Nẹp mắt xích các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Dày 3,0mm; rộng 11,0mm Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ Dùng vít xương cứng 3.5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trợ dụng cụ tương thích đi kèm	1 cái/ túi	Cái	50	
202	VT202	Nẹp mắt xích, các cỡ thép không gỉ	Nẹp mắt xích được làm từ chất liệu thép không gỉ. Độ dày nẹp 2.0 mm hoặc 2.5mm, chiều rộng 10.5 hoặc 10mm, số lỗ bắt vít từ 4 - 25 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 12mm, chiều dài tương ứng 45mm-225mm hoặc 47.5 mm - 299.5 mm, dùng vít thường 3.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE;	1 Cái/túi	Cái	30	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
203	VT203	Nẹp xương đòn chữ S, các cỡ thép không gỉ	*Nẹp xương đòn uốn sẵn hình chữ S, dày 3.0mm, rộng 10.2mm, có 6-10 lỗ trái/phải, lỗ hình bầu dục, dùng vít xương cứng 3.5mm. * Chất liệu thép không gỉ * Tiêu chuẩn ISO, CE	1 Cái/túi	Cái	20	
204	VT204	Nẹp chữ T nhỏ, các cỡ thép không gỉ	Nẹp chữ T được làm từ chất liệu thép không gỉ. Độ dày 2.0 mm, rộng 10 mm, số lỗ bắt vít từ 3- 8 lỗ, chiều dài tương ứng 50.5 mm - 110.5 mm hoặc 54mm - 114mm, dùng vít thường 3.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE;	1 Cái/túi	Cái	20	
205	VT205	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các loại Titanium	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay được làm từ chất liệu Titanium cấp độ 5, độ dày 3.0 mm, đầu nẹp rộng 21mm, thân nẹp rộng 11.8 mm, số lỗ bắt vít từ 2 đến 12 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 12mm, đầu nẹp có 4 lỗ, chiều dài tương ứng 51 mm - 171 mm, sử dụng kết hợp vít khóa 3.5 mm và vít thường 3.5mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE;	1 cái/túi	Cái	5	
206	VT206	Nẹp lòng máng các cỡ thép không gỉ	Nẹp lòng máng 1/3 được làm từ chất liệu làm từ thép không gỉ. Độ dày 1.8 mm, rộng 10 mm, số lỗ bắt vít từ 3 đến 12 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 12mm, chiều dài tương ứng 39.8 mm - 147.8 mm, dùng vít thường 3.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE;	1 Cái/ Túi	Cái	10	
207	VT207	Nẹp khóa móc xương cùng đòn, dùng vít đk 3.5mm thép không gỉ	Nẹp khóa xương đòn có móc trái, phải được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 3.5 mm, thân nẹp rộng 10.6mm, chiều sâu móc 15mm, chiều dài móc 26.9mm, số lỗ bắt vít từ 4 đến 7 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 16mm, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 72mm-120mm, kết hợp vít khóa 3.5mm, vít khóa xương xóp 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE;	1 cái/ túi	Cái	10	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
208	VT208	Nẹp khóa titanium thẳng vít 1.5mm	Chất liệu titanium nguyên chất. Gồm các cỡ 4, 6 lỗ. Độ dày nẹp 1mm, chiều rộng 4.3mm, chiều dài nẹp 23mm và 36mm. Nẹp tương thích với vít, có trợ cụ đi kèm	Cái/túi	Cái	5	
209	VT209	Nẹp khóa Titanium đầu dưới xương cánh tay mặt trong/ngoài,	Chất liệu titanium nguyên chất, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Sử dụng hệ thống vít 2.7 và 3.5mm. - Nẹp mặt ngoài: Số lỗ đầu: 6 lỗ, số lỗ thân: 3, 5, 7, 9 lỗ, Trái/phải, , Dày 2.5mm, rộng 11.2mm. Chiều dài từ 65mm - 143mm. - Nẹp mặt trong: Số lỗ đầu: 3 lỗ dùng vít 2.7mm, số lỗ thân: 3, 5, 7, 9 lỗ, Trái/phải, , Dày 2.5mm, rộng 11.2mm. Chiều dài từ 59mm - 136mm.. Nẹp tương thích với vít, có trợ cụ đi kèm	Cái/túi	Cái	3	
210	VT210	Nẹp khóa Titanium đầu trên xương cánh tay các loại	Chất liệu titanium nguyên chất, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. - Loại ngắn : Gồm các loại 3, 5 lỗ. Độ dày 3.6mm, bề rộng 12mm. Chiều dài từ 84mm - 108mm. - Loại dài: Gồm các loại 5, 6, 8, 10, 12 lỗ. Độ dày 3.6mm, bề rộng 12mm. Chiều dài từ 132mm - 258mm. . Nẹp tương thích với vít, có trợ cụ đi kèm	Cái/túi	Cái	3	
211	VT211	Nẹp khóa Titanium đầu dưới xương quay chữ T mặt lưng các cỡ	Chất liệu titanium nguyên chất. , Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Độ dày từ 1.6mm, chiều rộng từ 6.5mm. Chiều dài từ 42 đến 102mm. . Nẹp tương thích với vít, có trợ cụ đi kèm	Cái/túi	Cái	3	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
212	VT212	Nẹp khóa Titanium móm khuỷu các cỡ	Chất liệu titanium nguyên chất , Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, gồm các loại 4, 6, 8, 10, 12 lỗ. Độ dày 3.2mm, rộng 10mm. Chiều dài từ 112mm đến 216mm.. Nẹp tương thích với vít, có trợ cụ đi kèm	Cái/túi	Cái	3	
213	VT213	Nẹp khóa Titanium đầu dưới xương đùi các cỡ	Chất liệu titanium nguyên chất, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, gồm các loại 5, 7, 9, 11, 13 lỗ ở thân,. Độ dày nẹp 6mm, chiều rộng nẹp 16mm. Trái/phải các loại, Chiều dài nẹp từ 156mm đến 316mm.. Nẹp tương thích với vít, có trợ cụ đi kèm	Cái/túi	Cái	5	
214	VT214	Nẹp khóa Titanium đầu trên xương đùi các cỡ	Chất liệu titanium nguyên chất, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, gồm các loại 4, 6, 8, 10 và 12 lỗ ở thân. Đầu có 5 lỗ,. Độ dày nẹp 5.2mm, chiều rộng 18.0mm, Trái/phải các loại, Chiều dài nẹp từ 145mm đến 305mm.. Nẹp tương thích với vít, có trợ cụ đi kèm	Cái/túi	Cái	5	
215	VT215	Nẹp khóa Titanium đầu trên xương chày mặt Trong/ngoài	Chất liệu titanium nguyên chất, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Nẹp mặt ngoài gồm các loại 5, 7, 9, 11 và 13 lỗ ở thân,. Độ dày nẹp 4.2mm, chiều rộng nẹp 16mm. Chiều dài nẹp từ 140mm đến 300mm. Nẹp mặt trong gồm: dày 3.8mm, rộng 14mm, 3 lỗ đầu, số lỗ thân từ 4-13 lỗ, tương ứng với chiều dài từ 84mm- 228mm. Nẹp tương thích với vít, có trợ cụ đi kèm	Cái/túi	Cái	5	
216	VT216	Nẹp khóa Titanium đầu dưới xương chày mặt trong/ Ngoài	Chất liệu titanium nguyên chất Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. - Nẹp mặt ngoài chữ L: dày 3.8mm, rộng 14mm, 3 lỗ đầu, số lỗ thân từ 4-10 lỗ, tương ứng với chiều dài từ 83.2mm- 179.2mm. - Nẹp mặt trong: Độ dày 4.2mm, độ rộng 13.7mm, Có 8 lỗ đầu, số lỗ thân : 4,6,8,10 lỗ, Trái/phải riêng biệt, Chiều dài nẹp từ 116mm đến 194mm.. Nẹp tương thích với vít, có trợ cụ đi kèm	Cái/túi	Cái	5	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
217	VT217	Nẹp khóa xương gót, các cỡ, Chất liệu Titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày 2mm, dài 68mm. Trái/phải riêng biệt. Nẹp tương thích với vít, có trụ cụ đi kèm	Cái/túi	Cái	5	
218	VT218	Vít khóa xóp ren toàn phần 5.0 mm các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Dài 35-100mm với bước tăng 5mm, ren toàn phần Đường kính mũ vít: 8,0mm; Đường kính lõi vít: 3,5mm; Đường kính thân ren: 5,0mm Đồng bộ với nẹp cùng hãng sản xuất Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trụ dụng cụ tương thích đi kèm	10 cái/ túi	Cái	50	
219	VT219	Vít khóa xóp ren toàn phần 6.5 mm các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Dài 35-100mm với bước tăng 5mm, ren toàn phần Đường kính mũ vít: 8,0mm; Đường kính lõi vít: 4,5mm; Đường kính thân ren: 6,5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE; FDA Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Có trụ dụng cụ tương thích đi kèm	10 cái/ túi	Cái	30	
220	VT220	Vít xương cứng 4.5mm, các cỡ thép không gỉ	Vít được làm từ thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 8.0mm với độ cao 4.4 mm, đầu lục giác vắn vít đường kính 3.5mm, sâu 2.8mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 3.1mm, gồm cả ren 4.5mm, chiều dài từ 12mm - 80mm, bước tăng 2mm trong dải từ 12 mm - 70 mm, bước tăng 5 mm trong dải từ 70 mm - 80 mm; bước ren 1.75mm.	10 Cái/túi	Cái	250	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
221	VT221	Vít xương cứng 3.5 các cỡ thép không gỉ	Vít được làm từ thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 6.0mm với độ cao 3.4 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5mm, sâu 1.8mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 2.5mm, gồm cả ren 3.5mm, chiều dài từ 10mm - 80mm, bước tăng 2mm hoặc 5mm; bước ren 1.25mm.	10 Cái/ Túi	Cái	300	
222	VT222	Vít xương cứng 4.5 các cỡ thép không gỉ	Vít được làm từ thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 8.0mm với độ cao 4.4 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 3.5mm, sâu 2.8mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 3.1mm, gồm cả ren 4.5mm, chiều dài từ 12mm - 80mm, bước tăng 2mm trong dải từ 12 mm - 70 mm, bước tăng 5 mm trong dải từ 70 mm - 80 mm; bước ren 1.75mm.	10 Cái/ Túi	Cái	300	
223	VT223	Vít khóa titanium đường kính 1.5mm các cỡ	Chất liệu titanium Alloy, tự taro, mũ vít hình sao. Đường kính 1.5mm, đường kính lõi vít 1.1mm. Chiều dài từ 6 - 14mm, bước tăng 1mm; Chiều dài từ 14 - 24mm, bước tăng 2mm. Vít tương thích với nẹp, có trụ cụ đi cùng.	Cái/túi	Cái	20	
224	VT224	Vít khóa Titanium đường kính 3.5mm	Chất liệu titanium Alloy, tự taro. Đường kính 3.5mm, đường kính lõi 2.7mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước ren tăng 2mm; Chiều dài 45-80mm bước ren tăng 5mm.. Vít tương thích với nẹp, có trụ cụ đi cùng.	Cái/túi	Cái	30	
225	VT225	Vít khóa Titanium đường kính 5.0mm	Chất liệu titanium Alloy. Đường kính 5.0mm, đường kính lõi 4.2mm , tự taro. Chiều dài từ 14 - 50mm, bước tăng 2mm; Chiều dài từ 50 - 90mm bước tăng 5mm.. Vít tương thích với nẹp, có trụ cụ đi cùng.	Cái/túi	Cái	20	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
226	VT226	Vít xương Titanium cứng 3.5mm	Chất liệu titanium Alloy, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm, Chiều dài từ 10 - 50mm bước tăng 2mm; Chiều dài từ 50 - 130mm bước tăng 5mm.. Vít tương thích với nẹp, có trợ cụ đi cùng.	Cái/túi	Cái	50	
227	VT227	Vít chốt khóa Titanium 4.5/5.0mm cho đinh nội tủy	Chất liệu titanium Alloy. Đường kính 4.5mm Chiều dài 26mm và từ 30 đến 90mm, bước tăng 5mm. Đường kính 5.0mm Chiều dài 26mm và từ 30 đến 100mm, bước tăng 5mm.	Cái/túi	Cái	30	
228	VT228	Rọ lấy sỏi	<ul style="list-style-type: none"> *Rọ lấy sỏi chất liệu Nitinol * Có 2 loại: có đầu hoặc không đầu *Các cỡ: 1,9FR, 2,2FR, 3FR, 4FR, 5 FR *Tổng chiều dài: 90/110/120cm, chiều dài rọ 22-28,5mm, đường kính rọ 13,5-20mm *Loại rọ: Helical. * Tiết trùng bằng EO. *Tay cầm có thể tháo rời * Giấy chứng nhận lưu hành tự do tại Thổ Nhĩ Kỳ và Đức 	Cái/ Hộp	Cái	15	
229	VT229	Lưỡi bào khớp (Đường kính 3.5 mm, 4.2mm, 4.8 mm, 5.5mm)	Lưỡi bào khớp đóng gói tiết trùng, dùng một lần, đường kính 4,2 mm phù hợp với các tay bào có lưỡi khóa tự động, tốc độ xoay từ 300 đến 5.000 vòng/ phút. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương, xuất xứ G7	Cái	Cái	5	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
230	VT230	Lưỡi bào khớp (Đường kính 4,2mm)	Chiều dài làm việc 13cm, đường kính 3.5mm, 4.2mm, 4.8mm, 5.5mm. Tốc độ làm việc dao động từ 2500 vòng/phút đến tối đa 6000 vòng/phút. Tiêu chuẩn FDA	Cái/Hộp	Cái	15	
231	VT231	Lưỡi bào mài xương	Chiều dài làm việc 13cm, đường kính 3.5mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 5.5mm, 6.0mm, tốc độ vòng quay lớn nhất 12000 vòng/phút.	Cái/Hộp	Cái	15	
232	VT232	Lưỡi cắt đốt bằng sóng RF	- Thiết kế 2 loại đầu có góc cong 50 và 90 độ. - Đầu đốt góc cong 90 độ: + Đường kính đầu 0.148 in. + Đường kính thân 0.148 in. + Chiều dài làm việc 13 cm. - Đầu đốt góc cong 50 độ: + Đường kính đầu dạng hình Oval 0.107 x 0.122 in. + Đường kính thân 0.134 in. + Chiều dài làm việc 13 cm. Tiêu chuẩn FDA	1 Cái/ Hộp	Cái	15	
233	VT233	Dao mổ thích hợp mổ thông thường dùng 1 lần	Tay cầm phía trước loại S, có lớp phủ cách nhiệt bề mặt bên dưới và bề mặt bên lưỡi dao, tích hợp hàn mạch và cắt mô, có nút bấm, đường kính 5mm, chiều dài 20cm	Hộp/ 01 Cái	Cái	3	
234	VT234	Dao mổ thích hợp mổ nội soi dùng 1 lần	Tay cầm phía trước loại S, có lớp phủ cách nhiệt bề mặt bên dưới và bề mặt bên lưỡi dao, tích hợp hàn mạch và cắt mô, có nút bấm, đường kính 5mm, chiều dài 35cm	Hộp/ 01 Cái	Cái	3	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
235	HC01	Test HBsAg	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 100% (Khoảng tin cậy 96.2 - 100%); Độ đặc hiệu: 100% (Khoảng tin cậy 97.9 - 100%) - Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> + Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs- keo vàng (0.026 ±0.008 µg), keo vàng - IgY gà (0.032 ±0.009 µg) + Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs (0.44 ±0.088 µg) + Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY (0.48 ± 0.096 µg) - Thời gian trả kết quả: 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 100 µL; Không cần sử dụng dung dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, Parvovirus, HIV, VZV, Syphilis, Rubella, HTLV và HSV. - Kít thử ổn định ít nhất 20 tuần khi để ở nhiệt độ 55°C - Ngưỡng phát hiện: 2 IU/ml - Thử nghiệm chất gây nhiễu: 17 loại chất có khả năng gây nhiễu (Rheumatoid factor, Bilirubin, Hemoglobin, Triglycerides, Metronidazole, Mefloquine, Quinine, Primaquine, Pyrimethamine, Ritonavir, Tenofovir disoproxil fumarate, Entecavir, Isoniazid (INH), Aspirin, Paracetamol, Biotin, Caffeine) không gây nhiễu cho sản phẩm. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 	Hộp 30 test	Test	5.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
236	HC02	Định tính HbsAg	<p>-Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B(HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Không cần dung dịch đệm (lo Buffer).Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% so với CLIA. Ổn định 8 tuần tại 55 +/-1oC . Độ chính xác 100%. Bảo quản: 2-40oCKhông phản ứng chéo với: Chikungunya, Zika, S.pneumoniae, S.pyogenese, Legionella pneumoniae, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1, H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella typhi, Rotavirus typ I, II, III, IVHàm lượng:- Kháng thể đơn dòng kháng HBs: 0,75 ± 0,15μg- Kháng thể đơn dòng kháng IgY gà: 0,6 ± 0,12μg- Kháng thể đơn dòng kháng HBs- gắn keo vàng: 0,08± 0,16μg- IgY gà- gắn keo vàng: 0,015 ± 0,003μg- Giới hạn phát hiện: phát hiện được HBsAg chủng Adw2 ở 0.429 ng/ml, Adr ở 0.2145 ng/ml, Ayw3 ở 1.7215 ng/ml, Ayw2 ở 0.2145 ng/ml, Ayw4 ở 1.7215 ng/ml và Adw4 ở 0.858 ng/ml- Kháng thể người kháng chuột, máu toàn phần phụ nữ mang thai, máu toàn phần có nồng độ Hemoglobin cao, CRP nồng độ cao; Lipid (Triglycerides, Cholesterol), các chất chống đông (EDTA, Heparin, Natri citrate), yếu tố dạng thấp không tương tác với xét nghiệmISO 13485</p>	Hộp 25 test	Test	10.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
237	HC03	Test định tính HBsAg	<p>Xét nghiệm chẩn đoán in vitro dựa trên nguyên lý sắc ký miễn dịch. Xét nghiệm được thiết kế để định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Các mẫu ly giải máu, mẫu mỡ máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HIV, HCV, Dengue NS1, Syphilis và mẫu bệnh phẩm phụ nữ mang thai. Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C- Thành phần: Cộg hợp: Kháng thể chuột đơn dòng kháng HBsAg.....0.12±0.002 µg Vạch kết quả T: Kháng thể chuột đơn dòng kháng HBsAg.....0.7±0.14 µg Vạch chứng C: Kháng thể thử kháng Immunoglobulin chuột.....0.7±0.14 µg Độ nhạy tương đối 98%, Độ đặc hiệu tương đối >99%, Độ chính xác tương đối 99%</p>	100 test/hộp	Test	5.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
238	HC04	Test thử HIV	<p>Định tính phát hiện và phân biệt kháng thể kháng HIV-1(Gồm tuýp O) và HIV-2-Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phầnĐạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016Khay thử bao gồm: 1. Một vùng cộng hợp màu chứa kháng nguyên HIV-1 hoặc HIV-2 tái tổ hợp cộng hợp với keo vàng (cộng hợp HIV-1 và HIV-2) và một kháng thể kiểm soát cộng hợp với keo vàng, 2. Một dải màng nitrocellulose chứa hai vạch kết quả (1 và 2) và một vạch chứng (C). Vạch kết quả 1 được phủ sẵn kháng nguyên HIV-1 không cộng hợp để phát hiện kháng thể kháng HIV-1, Vạch kết quả 2 được phủ sẵn kháng nguyên HIV-2 không cộng hợp để phát hiện kháng thể kháng HIV-2Vạch chứng C được phủ sẵn kháng thể kiểm soátĐộ nhạy tương quan: 100%Độ đặc hiệu tương quan: >99.9%Độ chính xác tương quan: 100%Không phản ứng chéo: HCV, CúmA/B, HBsAg, TBE, HBc, HTLV-1, HAV, HTLV-2, Syphilis, Malaria, Toxoplasma, Chagas, HSV1, Vaccine cúm ,HSV2, CRP, E. Coli, Rubella, RF...Phân loại TTBYT loại D</p>	50 Test/Hộp	Test	5.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
239	HC05	Định tính HIV	-Phát hiện định tính tất cả các kháng thể đặc hiệu với HIV-1 bao gồm nhóm phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần mao mạch và tĩnh mạch người.- Độ nhạy: 99.78% với mẫu huyết tương, 99.84% với mẫu huyết thanh, 99.01% với mẫu máu toàn phần tĩnh mạch, 100% với mẫu máu toàn phần mao mạch- Độ đặc hiệu: 100% với mẫu huyết tương và máu toàn phần, 99.92% với mẫu huyết thanh.Vạch thử T1: protein tái tổ hợp gp41 của HIV-1, gp41 của HIV-1 phân nhóm O; Vạch thử T2: gp36 của HIV-2; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng IgY gà; Đệm liên hợp: cộng hợp gp41 của HIV-1 keo vàng/gp41 của HIV-1 phân nhóm O keo vàng; gp36 của HIV-2 keo vàng,Bảo quản: 2-40oCNằm trong danh sách WHO PQ. Giới hạn phát hiện: Kháng thể kháng HIV-1:11.88 (S/CO) ở độ pha loãng 2 ⁻¹² , kháng thể kháng HIV-2:102.6 S/CO ở độ pha loãng 2 ⁻¹⁰ , kháng thể kháng HIV-1 nhóm phụ O: 154.5S/CO ở độ pha loãng 2 ⁻⁷ -ISO 13485; CE Châu Âu; WHO PQ	Hộp 25 xét nghiệm	Test	5.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
240	HC06	Test định tính HIV	<p>Xét nghiệm chẩn đoán in vitro dựa trên nguyên lý sắc ký miễn dịch. Xét nghiệm được thiết kế để định tính phát hiện kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. Không có phản ứng chéo với các mẫu thử tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV, viêm gan A,E và mẫu máu phụ nữ mang thai. Giới hạn phát hiện: 1.0s/CO</p> <p>Đọc kết quả sau 15~20 phút</p> <p>Công hợp: Liên hợp vàng kháng nguyên HIV tái tổ hợp</p> <p>3.....0.10±0.025µg</p> <p>Vạch kết quả 1: Kháng nguyên HIV tái tổ hợp 1..... 0.48±0.12µg</p> <p>Vạch kết quả 2: Kháng nguyên HIV tái tổ hợp 2..... 0.48±0.12µg</p> <p>Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột.....0.80±0.20µg</p> <p>Độ nhạy tương đối >99%, Độ đặc hiệu tương đối >99.8%, Độ chính xác tương đối >99.9%</p>	100 test/hộp	Test	5.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
241	HC07	Định tính nhanh HIV	<ul style="list-style-type: none"> - Định tính phân biệt kháng thể HIV loại 1 và loại 2 trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người. Dạng khay. - Độ nhạy tương đối: 100 % , Độ đặc hiệu tương đối: 99,75 % so với phương pháp RT-PCR. Có dung dịch khai triển (buffer) đi kèm. - Giới hạn phát hiện: 1.0 s/CO - Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần sau khi mở túi nhôm nếu được lưu trữ ở trong túi nilon dán kín, khay thử ổn định ít nhất 6 tuần ở nhiệt độ phòng và tối đa không quá 55°C khi được bảo quản ở điều kiện ban đầu và không mở ra - Phân loại C, D - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CFS, KGMP 	Hộp 25 test	Test	5.000	
242	HC08	Test HCV	<p>Định tính phát hiện kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng virus viêm gan C- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDAQue thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía chứa kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4 và NS5) cộng hợp với keo vàng (cộng hợp HCV Ag) và kháng thể kiểm soát cộng hợp với keo vàng. 2. Một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). - Vạch T được phủ sẵn kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4 và NS5)- Vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát.Độ nhạy tương quan: 98.7%;Độ đặc hiệu tương quan: 99.6%;Độ chính xác tương quan: 99.3%Ngưỡng phát hiện: s/co >= 1Phân loại TTBYT loại D</p>	50 Test/Hộp	Test	1.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
243	HC09	Test viêm gan C	<p>Xét nghiệm chẩn đoán in vitro dựa trên nguyên lý sắc ký miễn dịch. Xét nghiệm được thiết kế để xác định định tính các kháng thể kháng vi rút viêm gan C trong huyết thanh người, huyết tương hoặc máu toàn phần của người, hỗ trợ chẩn đoán nhiễm vi rút viêm gan C. Không phản ứng chéo với HBsAg, Anti-HBs, anti-HIV-1/2, anti-T.Pallidum, anti-Hantaan virus, anti-R.Tsutsugamushi.</p> <p>Giới hạn phát hiện: 1.0s/CO</p> <p>Cộng hợp: Liên hợp Cellulose protein A... 0.14±0.035 µg</p> <p>Vạch kết quả T: Kháng nguyên vi rút viêm gan C tái tổ hợp..... 0.69±0.17 µg</p> <p>Vạch chứng C: Kháng thể chuột kháng IgG người..... 0.8±0.20 µg</p> <p>Độ nhạy tương đối >99%, Độ đặc hiệu tương đối 98%, Độ chính xác tương đối 99%</p>	100 test/hộp	Test	1.000	
244	HC10	Định tính nhanh HBsAg	<p>- Định tính kháng nguyên HBs trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>Dạng khay.- Cộng hợp vàng: Kháng thể đơn dòng kháng HBs (chuột) - keo vàng: 1.0 ± 0.2 µg; Màng đệm hấp phụ kích thước 19±4.0 x 4 ± 0.8 mm- Độ nhạy tương đối: 98.68 %, Độ đặc hiệu tương đối: 99.8 % so với phương pháp thử nghiệm Elisa - Giới hạn phát hiện: 2.0 ng/ml- Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần sau khi mở túi nhôm nếu được lưu trữ ở trong túi nilon dán kín, khay thử ổn định ít nhất 6 tuần ở nhiệt độ phòng và tối đa không quá 55°C khi được bảo quản ở điều kiện ban đầu và không mở ra- Phân loại C, D- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CFS, KGMP</p>	Hộp 25 test	Test	5.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
245	HC11	Bộ test kim thử đường huyết	<p>Cho kết quả đúng theo protocol của ISO 15197:2013: 100% kết quả đo nằm trong vòng sai số ± 10 mg/dL với Pp chuẩn ở nồng độ < 100mg/dL hoặc 5.55 mmol/L 99,3% kết quả đo nằm trong vòng sai số $\pm 10\%$ với Pp chuẩn ở nồng độ ≥ 100mg/dL hoặc 5.55 mmol/L- Phạm vi đo Glucose là 10 - 600 mg/dL, hoặc 0,6 - 33,3mmol/L- Giới hạn hematocrite là 10 - 65%, - Đo được 4 loại máu (mao mạch, tĩnh mạch, động mạch, máu trẻ sơ sinh),- Thử được ở những vị trí khác nhau như: đầu ngón tay, lòng bàn tay, cánh tay hoặc bắp tay- Thời gian đo < 4 giây, - Mẫu máu đo 0.6μL- Que thử hút máu bằng mao dẫn- Vùng nhận máu rộng 5 mm giúp dễ dàng lấy máu- Sử dụng men thử FAD-GDH không bị ảnh hưởng bởi Oxy, đường Maltose.-Đạt tiêu chuẩn ISO 15197:2013 / EN ISO 15197:2015 và Hướng dẫn Châu Âu 98/79/EC về thiết bị chẩn đoán in Vitro Kim lấy máu Accu-Chek Softclix-Đường kính kim nhỏ: 0.4mm - 28G-Đầu kim bằng Thép không gỉ được được vát 3 mặt cắt và phủ Silicon giúp đâm qua da một cách nhẹ nhàng-Mỗi kim đều có nắp đậy seal kín chỉ mở một lần để đảm bảo vô trùng và an toàn cho người sử dụng. -Nắp đậy kim được thiết kế hình dạng tròn, dày để ghim đầu kim đã sử dụng giúp an toàn cho việc loại thải và bảo vệ nhân viên y tế-Được tiệt trùng với bức xạ Gamma theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 11138</p>	200 kim+ 200 test	bộ (1 kim+ 1 test)	15.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
246	HC12	Que test đường huyết	Yêu cầu: Thành phần thuốc thử: hoạt chất (cho 100 que thử). Glucose Dehydrogenase-FAD biosensor (GHD) 300 đơn vị. Không ảnh hưởng bởi disaccharide, polysaccharide, maltose, galactose, icodextrin và lượng oxy bão hòa trong máu. Vùng đo: 10 600mg/dL (0.6 33.3 mmol/L). Thể tích mẫu: 0.5 µl. Thời gian thử: 5 giây. Loại mẫu : máu toàn phần mao mạch, tĩnh mạch, động mạch, máu trẻ sơ sinh Tương thích với máy Standard TM GlucoNavii GDH. Đạt tiêu chuẩn: ISO 15197:2015	Hộp 50 test	Test	10.000	
247	HC13	Test thử đường huyết	Glucose dehydrogenase (FAD-GDH) : 2 Units Chất trung gian (mediator) : 100 µg Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	50 test/hộp	Test	10.000	
248	HC14	Test Ma túy 5 chân	(MOP 300, MDMA 500, Ket 1000, MET 500, THC 50), 1. MDMA : 500ng/mL, Độ nhạy : 99,9%, độ đặc hiệu : 100% 2. MET: 500ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu : 100% 3. MOP: 300ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu : 100% 4. THC: 50ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu : 100% 5. KET: 1000ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu: 100% Chứa chất bảo quản : 0.1% Sodium Azide Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, CFS. Giấy phép lưu hành sản phẩm Tiêu chuẩn chất lượng: CE, 2CFS tại Châu Âu	25 test/hộp	Test	1.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
249	HC15	Ma túy 5 chân	Test thử nhanh phát hiện 5 chất ma túy (MOP/MDMA/MET/KET/THC) Thương hiệu: Ezitell- MOP: Ngưỡng cut-off: 300 ng/ml; Dương tính : MOP > 300 ng/ml; Âm tính : MOP < 300 ng/ml. Độ nhạy: 99,9%. Độ đặc hiệu: 99,9%- MDMA: Ngưỡng cut-off: 500 ng/ml; Dương tính: MDMA ≥ 500ng/ml); Âm tính: MDMA < 500ng / ml). Độ nhạy: 99%. Độ đặc hiệu: 98%- MET: Ngưỡng cut-off: 500 ng/ml; Dương tính: MET ≥ 500ng/ml); Âm tính: MET < 500ng / ml). Độ nhạy: 99,9%. Độ đặc hiệu: 99,9%- KET: Ngưỡng cut-off: 1000 ng/ml; Dương tính: KET ≥ 1000ng/ml); Âm tính: KET < 1000ng / ml). Độ nhạy: 99,9%. Độ đặc hiệu: 99,9%- THC: Ngưỡng cut-off: 50 ng/ml; Dương tính: THC ≥ 50ng/ml); Âm tính: THC < 50ng / ml). Độ nhạy: 99,9%. Độ đặc hiệu: 99,9% Đạt chứng nhận: GMP, ISO 9001, ISO 13485, FSC	25 test/hộp	Test	1.000	
250	HC16	Test Ma túy chân	1. AMP: 500ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu: 100% 2. MET: 500ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu : 100% 3. MOP: 300ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu : 100% 4. THC: 50ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu : 100% Chứa chất bảo quản : 0.1% Sodium Azide Tiêu chuẩn chất lượng: CE, 2CFS tại Châu Âu .Giấy phép lưu hành sản phẩm	25 test/hộp	Test	500	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
251	HC17	Test cúm A+B	<p>Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên Cúm A và týp B trong bệnh phẩm mũi họng của người, dạng khay.* Thành phần: - Kháng thể đơn dòng chống lại kháng nguyên cúm loại A và loại B.- polystyrene latex màu đỏ.- polystyrene latex xanh.- Màng nitrocellulose.- Kháng thể của dê chống lại globulin miễn dịch của chuột.- Liên hợp vàng.* Vạch chứng: Kháng thể kháng protein đặc hiệu: <1 mg.* Vạch thử nghiệm: Kháng thể đơn dòng kháng chuột loại A:<2 mg.* Vạch thử nghiệm: Kháng thể đơn dòng chuột kháng typ B :<2 mg.* Dung dịch pha loãng cúm A+B- Mô tả vật lý: Thuốc thử không màu không có hạt.- Thành phần định lượng: Chất làm sạch : 1-2%; PBS-Azide: 98-99%* Giới hạn phát hiện: cúm A là 9,4 ng/ml và cúm B là 18,8 ng/ml. * Độ nhạy, độ đặc hiệu:-Độ nhạy : >=99%-Độ đặc hiệu : >=99%- Xuất xứ Châu Âu- Tiêu chuẩn CE, 2FSC Châu Âu</p>	20 test/hộp	Test	5.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
252	HC18	Kít kiểm tra kháng nguyên cúm A,B	- Phát hiện nhiễm cúm từ mẫu tăm bông mũi, tăm bông ty hầu hoặc mẫu hút/rửa dịch ty hầu, xác định sự tồn tại của vi rút cúm typ A và typ B.- Độ nhạy lâm sàng: 97.44% với cúm typ A; 90.63% với cúm typ B so với PCR- Độ đặc hiệu lâm sàng: 100.00% với cúm typ A; 98.82% với cúm typ B so với PCR- Kít thử ổn định ít nhất 13 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C- Không phản ứng chéo với: Coronavirus, Parainfluenza virus, Echovirus, Enterovirus, Rhinovirus, RSV.- Giới hạn phát hiện: 2.50 x 10 ³ TCID50/mL với Cúm A (H1N1), 1.55 x 10 ³ TCID50/mL với Cúm A (H3N2); 1.30 x 10 ³ TCID50/mL với Cúm B (Đài Loan).- ISO 13485; CE Châu Âu	Hộp 25 test	Test	5.000	
253	HC19	Test RSV	Phát hiện định tính kháng nguyên RSV có trong tăm bông ty hầu hoặc dịch rửa / dịch hút ty hầu từ bệnh nhân có triệu chứng nhiễm trùng đường hô hấp do vi rút. - Độ nhạy: 92.45%; Độ đặc hiệu: 98.44% so với RT-PCR - Kít thử ổn định ít nhất 13 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Giới hạn phát hiện: 1.78 x 10 ⁴ TCID50/ml đối với RSV A, 1.35 x 10 ³ TCID50/ml với RSV B. - Influenza A H1N1, Influenza A H3N2, Influenza B, Coronavirus, Parainfluenza 1/2/3/4, Echovirus 6, Enterovirus 70, Enterovirus 71, Rhinovirus, Adenovirus, E.coli, Haemophilus influenzae, Klebsiella pneumoniae, Legionella pneumophila, Neisseria meningitidis, Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus, Staphylococcus pneumoniae, Staphylococcus pyogenes không gây phản ứng chéo. Bảo quản: 2-40oC - ISO 13485; CE	Hộp 25 test	Test	500	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
254	HC20	Khay kiểm tra cúm A+B	<p>Xét nghiệm chẩn đoán in vitro dựa trên nguyên lý sắc ký miễn dịch. Xét nghiệm được thiết kế để định tính xác định nhiễm cúm A và cúm B (không phải loại C) bằng cách sử dụng dịch mũi họng của bệnh nhân có triệu chứng, thời gian cho kết quả là 8 phút. Không phản ứng chéo với 32 chủng vi khuẩn và virus đã được chứng minh. Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ $55\pm 1^{\circ}\text{C}$.</p> <p>Cộng hợp (A): Liên hợp vàng kháng thể chuột đơn dòng kháng vi rút cúm A.....$0.212\pm 0.058\mu\text{g}$</p> <p>Cộng hợp (B): Liên hợp vàng kháng thể chuột đơn dòng kháng vi rút cúm B.....$0.159\pm 0.04\mu\text{g}$</p> <p>Vạch kết quả T (A): Kháng thể chuột đơn dòng kháng vi rút cúm A.....$0.64\pm 0.16\mu\text{g}$</p> <p>Vạch kết quả T (B): Kháng thể chuột đơn dòng kháng vi rút cúm B.....$0.32\pm 0.08\mu\text{g}$</p> <p>Vạch chứng C: Kháng thể dê kháng IgG chuột..... $1.6\pm 0.4\mu\text{g}$</p> <p>Cúm A: độ nhạy: 100% (47/47) (95% CI : 92.45%-100%) độ đặc hiệu: 100% (125/125) (95% CI : 97.09%-100%)</p> <p>Cúm B: độ nhạy: 97.73% (43/ 44) (95% CI : 87.98%-99.94%) độ đặc hiệu: 100% (147/147) (95% CI : 97.52%-100%)</p>	30 test/hộp	Test	5.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
255	HC21	Định tính nhanh cúm A,B	<p>- Xét nghiệm sắc ký miễn dịch nhanh để phát hiện định tính các kháng nguyên cúm A và B trong các mẫu bệnh phẩm từ dịch tiết ở mũi. Đọc kết quả trong 8 phút. Không đọc kết quả sau 20 phút</p> <p>Ổn định tại 60 độ C trong 5 tuần-</p> <p>Không có phản ứng với chất gây nhiễu Hemoglobin, Nasal Crom, DEEP SEA Moisturizing saline nasal spray, 12 Hour Nasal spray, 4 ways nasal decongestant, Zicam Searsonal Allergy Relief, Zicam/Cold Remedy, N-Acetyl-p-aminophenol, Aspirin, Ibuprofen</p> <p>Que thử chứa các hạt được phủ kháng thể Cúm A và Cúm B cũng như kháng thể Loại A: Tương quan với RT-PCR: Độ nhạy: 82%, Độ đặc hiệu: 100%. Loại B: Tương quan với RT-PCR: Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>Có CE mark- Giấy phép lưu hành BHYT phân loại C- Đạt chứng nhận ISO, CE, FSC lưu hành tại Đức</p>	Hộp 20 test	Test	5.000	
256	HC22	Dengue NS1	<p>Xét nghiệm sắc ký miễn dịch định tính trong ống nghiệm để phát hiện nhanh chóng các kháng nguyên Dengue NS1 trong mẫu máu, huyết thanh và huyết tương người</p> <p>Dạng khay: Mỗi khay chứa một que thử có kháng thể đặc hiệu NS1 trên vùng thử nghiệm của màng và miếng đệm liên hợp kháng thể vàng-kháng thể kháng NS1 có màu</p> <p>Mẫu thử: 80-100 µL</p> <p>Đọc kết quả sau 20 phút</p> <p>- Bộ test phải được bảo quản ở nhiệt độ 2-30 ° C cho đến khi hết hạn sử dụng được in trên túi niêm phong.</p> <p>Độ nhạy: 98,0%, Độ đặc hiệu: 98,7%, Độ chính xác: 98,1</p> <p>Được dán nhãn theo chỉ thị 98/79/EC</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: CE, 2CFS tại Châu Âu</p>	20 test/hộp	Test	1.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
257	HC23	Test sốt xuất huyết	<p>-Phát hiện các kháng nguyên NS1 của vi rút Dengue trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người- Độ nhạy tương quan: 92,42 % (183/198)- Độ đặc hiệu tương quan: 98,7% (222/225)- Kít thử ổn định ít nhất 8 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C- Giới hạn phát hiện (Đối với Den-1, 2, 3, 4) là: 3,9 ng/mlKhông xảy ra phản ứng chéo với các chủng sau: Chikungunya vi rút, Zika vi rút, Streptococcus pneumoniae, Streptococcus pyogenes, Legionella pneumophila, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1), Influenza A (H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella (Typhi), Rotavirus typ I, Rotavirus typ II, Rotavirus typ III, Rotavirus typ IV, mẫu dương tính kháng nguyên HBV, Mẫu dương tính với CMV Ab, mẫu từ người đã tiêm phòng vaccin vi rút sốt vàng, Vi rút viêm não Nhật Bản, vi rút HAV, Rubella vi rútBảo quản: 2-40oC- ISO 13485; CE Châu Âu</p>	Hộp 25 test	Test	1.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
258	HC24	Định tính kháng nguyên sốt xuất huyết	<p>Xét nghiệm chẩn đoán in vitro dựa trên nguyên lý miễn dịch sắc ký. Nó được thiết kế để phát hiện kháng nguyên Dengue NS1 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Mẫu ly giải, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, mẫu mỡ máu, chứng hoàng đản không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không phản ứng chéo với các virus chikungunya, Zika, Mayaro và sốt vàng da.</p> <p>Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ $55\pm 1^{\circ}\text{C}$</p> <p>Thể tích mẫu sử dụng: $100\mu\text{l}$</p> <p>Cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1.....$0.25 \pm 0.063 \mu\text{l}$</p> <p>Vạch kết quả T: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1.....$0.96 \pm 0.024 \mu\text{l}$</p> <p>Vạch chứng C: Kháng thể dê kháng IgG chuột.....$0.8 \pm 0.2 \mu\text{l}$</p> <p>Độ nhạy tương đối 97,9%, Độ đặc hiệu tương đối 99,0%, Độ chính xác tương đối >98%</p>	25 test/hộp	Test	1.000	
259	HC25	Định tính nhanh Dengue NS1	<p>Định tính kháng nguyên dengue virus NS1 ở trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người. Dạng khay- Độ nhạy tương đối: 97.16%; Độ đặc hiệu tương đối: >99.9%. Độ lặp lại 100%- Giới hạn phát hiện: Huyết thanh tuýp 2,3,4 : $0.006125 \mu\text{g/ml}$, $0.00153125 \mu\text{g/ml}$, $0.006125 \mu\text{g/ml}$, dạng khay - Phân loại C, D- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CFS, KGMP- Bảng dữ liệu an toàn sinh học (MSDS) do TURKAK, IAF chứng nhận</p>	20 test/hộp	Test	1.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
260	HC26	Test H.pylori máu	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu với H.pylori trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 98.9% - Giới hạn phát hiện: 10 U/ml - Kit thử ổn định ít nhất 9 tháng ở nhiệt độ 55±1°C - Bảo quản: 2-40oC - ISO 13485; CE châu âu 	Hộp 25 test	Test	500	
261	HC27	Định tính H.pylori máu	<p>Xét nghiệm sắc ký miễn dịch nhanh phát hiện định tính kháng thể kháng Helicobacter pylori trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm H.pylori. Không phản ứng chéo với các tác nhân khác, các thành phần trong máu khác không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm.</p> <p>Đọc kết quả sau 10 phút.</p> <p>Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C.</p> <p>Liên hợp vàng kháng nguyên H.pylori... 1.0±0.25 μg</p> <p>Vạch kết quả T:</p> <p>Kháng nguyên H.pylori..... 2.1±0.50 μg</p> <p>Vạch chứng C:</p> <p>IgG thô kháng H.pylori..... 1.0±0.25 μg</p> <p>Độ nhạy tương đối: 93.4%, độ đặc hiệu tương đối: 91.2%, độ chính xác tương đối: 92.4%</p>	100 test/hộp	Test	500	
262	HC28	Urease test	Thành phần: Urea, Disodium hydrogen phosphate dihydrate, Potassium dihydrogenphosphate, Agar, Phenol red, nước. Dạng thạch	50 test/hộp	Test	3.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
263	HC29	Test thử giang mai	<p>Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính tất cả các lớp kháng thể (IgG, IgM và IgA) kháng <i>Treponema pallidum</i> (TP) trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương để hỗ trợ chẩn đoán bệnh giang mai. Không có phản ứng chéo với các mẫu dương tính Malaria P.f, Malaria P.v, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, dương tính Leprosy, mẫu của phụ nữ mang thai.</p> <p>Cộng hợp: Liên hợp vàng kháng nguyên <i>Treponema pallidum</i> tái tổ hợp.....1.0±0.2ug</p> <p>Vạch kết quả T: Kháng nguyên <i>Treponema pallidum</i> tái tổ hợp.....1.05±0.3ug</p> <p>Vạch chứng C: Kháng thể dê kháng IgG chuột.....0.75±0.15ug</p> <p>Độ nhạy tương đối >99%, Độ đặc hiệu tương đối 99,3%, Độ chính xác tương đối 99,5%</p>	100 test/hộp	Test	1.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
264	HC30	Test giang mai	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Đóng gói bao gồm: Test thử, Dung dịch pha loãng, Pipet mao quản, Kim chích tiết trùng, Miếng bông thấm cotton để lấy mẫu máu chích đầu ngón tay. - Độ nhạy: 99.3% và Độ đặc hiệu: 99.5% so với TPHA.- Test thử được phủ sẵn kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp (17kDa, 15 kDa) trên vùng vạch thử.</p> <p>- 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng - kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp (17, 15KDa) (1,0±0,2 µg); Vạch thử: Kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp (17, 15KDa) (0,7±0,14 µg); vạch chứng: Huyết thanh dê kháng Treponema pallidum (0,75 ± 0,15 µg)- Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút- Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL- Giới hạn phát hiện: ở ngưỡng pha loãng 256 lần của mẫu huyết thanh dương tính với giang mai- Không có phản ứng chéo với các mẫu HIV, HBV, HCV, HTLV, EBV, CMV, Chlamydia, cúm, ký sinh trùng Toxoplasma, bệnh nhân ung thư, xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi IgG/IgM và Trypanosomiasis (T.cruzi I/II).- Không xảy ra tương tác với 34 hợp chất: Phụ nữ mang thai, cholesterol cao, bilirubin cao, yếu tố dạng thóp, mỡ trong máu, huyết tan, tụt miễn, xơ gan do rượu, mang thai nhiều lần, Abacavir, Acetaminophen, Acid acetylsalicylic, Amoxicillin, Aspirin, Cholecalciferol, Cyclobenzaprine, Darunavir, Diclofenac, Ergocalciferol, Acid folic, Hydrochlorothiazide, Ibuprofen, Sắt clorua, Isoniazid, Acid L-ascorbic, Naproxen, Nevirapine, Pantoprazole, Magie sulfat, Metformin, Pyrazinamide, Rifampicin, Ritonavir, Acid salicylic- Kit thử hoạt động ổn định ít nhất 48 giờ sau khi mở túi nhôm. - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C- Đạt tiêu chuẩn: CE, ISO- Hộp 100 test- Được đánh giá bởi USAID.- Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh theo Chương trình Đảm bảo Chất lượng Chuỗi Cung ứng Y tế Toàn cầu (GHSC Eligible Diagnostic List)</p>	Hộp 100 test	Test	1.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
265	HC31	Test chân tay miệng	<p>Phát hiện kháng thể IgM kháng Enterovirus 71 trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. - Thể tích mẫu: 5μl huyết thanh hoặc huyết tương; - Độ nhạy : 98.1%. Độ đặc hiệu: 99.1%.- Các thành phần hoạt chất chính: Cộng hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng Enterovirus 71 - keo vàng ($1 \pm 0.2\mu\text{g}$); Vạch thử: kháng thể đơn dòng chuột kháng IgM người ($4 \pm 0,8 \mu\text{g}$), Vạch chứng: kháng thể IgG dê kháng chuột ($8 \pm 1,6 \mu\text{g}$), kháng nguyên Pad: kháng nguyên Enterovirus 71 tái tổ hợp ($1,5 \pm 0,3 \mu\text{g}$) - Kit thử ổn định ít nhất 3 tuần khi để ở nhiệt độ $55\pm 1^\circ\text{C}$; - Không phản ứng chéo với Echovirus, Poliovirus, Pan-enterovirus, Adenovirus, Cytomegalovirus, Herpes simplex, Influenza, Parainfluenza virus.- Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE</p>	Hộp 25 test	Test	500	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
266	HC32	Test Rotavirus phân	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên Rotavirus trong phân người. Dạng khay. Bảo quản ở (2-30° C). Thử nghiệm ổn định cho đến ngày hết hạn được in trên túi giấy bạc niêm phong có lót nhựa vinyl với gói hút ẩm silica. Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng Rotavirus của chuột, Polystyrene latex màu đỏ, Polystyrene latex màu xanh, Màng Nitrocellulose, Liên hợp Vàng Anti-Rabbit IgG, Tấm thấm (Kích thước tấm là 60x300 mm.), Lớp nền nhựa dính, Đĩa mẫu, Bảng nhãn Thành phần tấm: Kháng thể đơn dòng kháng Rotavirus của chuột, IgG kháng thỏ Dung dịch pha loãng Rotavirrus: Thuốc thử không cặn không màu, Chất tẩy rửa : 1-2%, PBS-Azide: 98-99%- Giới hạn phát hiện: 15,6 ng/ml- Âm tính: (OD) <0.24- Dương tính: (OD) >0.24• Độ nhạy: > 99%• Độ đặc hiệu: 98%• Giá trị Dự đoán Dương tính: 94%• Giá trị Dự đoán Âm tính: >99% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE, 2CFS tại Châu Âu	20 test/hộp	Test	500	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
267	HC33	Test Rotavirus	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng nguyên Rotavirus nhóm A trong mẫu phân của người. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100% so với PCR và ELISA - Kit thử ổn định ít nhất 9 tháng ở nhiệt độ 55±1°C - Giới hạn phát hiện Rotavirus nhóm A xấp xỉ $2 \times 10^6 \sim 1.15 \times 10^6$ PFU/ml - Không phản ứng chéo với E.coli, Adenovirus, Salmonella, E.pneumoniae, Clostridium cifficile, Shigella, Norovirus - Không tương tác với: Bilirubin, Hemoglobin, Triglyceride, Cholesterol, BSA, Mucin, máu toàn phần - ISO 13485; CE Châu Âu 	Hộp 25 test	Test	500	
268	HC34	Clammedia	<p>Phát hiện định tính, trực tiếp kháng nguyên Chlamydia trachomatis.- Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung nữ giới, dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới-Phân loại trang thiết bị y tế thuộc loại C - Ngưỡng phát hiện: 5×10^4 IFU/ml- Độ nhạy: 93,58% ; Độ đặc hiệu: 99,08% Thành phần kit thử: 1. Cộng hợp kháng thể đơn dòng kháng Chlamydia (Chlamydia McAb conjugate): 10 µg/ml; 2. Kháng thể đơn dòng chuột kháng Chlamydia (Chlamydia monoclonal antibody mouse): 0.75 mg/ml; 3. Kháng thể đa dòng dê kháng IgG chuột (Anti-mouse IgG polyclonal antibody goat): 2.25 mg/ml.- Không phản ứng chéo với: Streptococcus, Herpes simplex virus, Mycoplasma hominis.....</p>		Test	3.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
269	HC35	Test hCG	<p>Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính gonadotropin màng đệm ở người (hCG) trong nước tiểu hoặc huyết thanh. Dạng khay thành phần chứa: chứa các hạt anti-hCG và anti-hCG được phủ trên màng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảo quản: 2-8°C - Giới hạn phát hiện: Giới hạn nồng độ phát hiện của xét nghiệm HCG không cao hơn 25mIU / ml - Độ nhạy, độ đặc hiệu: 100% - Protein niệu do Chyluria, đái ra máu, bilirubin niệu và protein niệu không ảnh hưởng đến kết quả phát hiện - Bộ test hoạt động ổn định cho đến ngày hết hạn được in trên túi niêm phong <p>Tiêu chuẩn chất lượng: CE, 2CFS tại Châu Âu</p>	20 test/hộp	Test	2.000	
270	HC36	CRP latex	<p>Thành phần:• CRP Latex Reagent: Các hạt cao su được phủ CRP kháng IgG dê (khoảng 1%), pH 8,2• CRP Positive Control Serum (Red Cap): Huyết thanh người đã được pha loãng trước ổn định có chứa > 20mg/L CRP. • Huyết thanh kiểm soát âm tính CRP (Nắp xanh lam): Huyết thanh động vật đã được pha loãng trước ổn định.- Thuốc thử ổn định cho đến khi hết hạn sử dụng ghi trên nhãn chai khi được bảo quản trong tủ lạnh (2-8oC)- Độ nhạy chẩn đoán: 95,6 %.- Độ đặc hiệu chẩn đoán: 96,2 %.Chứng chỉ CE, CFS</p>	100 test/hộp	Hộp	3.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
271	HC37	Aslo	<p>Test được sử dụng để đo định tính và bán định lượng các kháng thể kháng Antistreptolysin-O trong huyết thanh người</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy phân tích: 200 (\pm 50) IU/ml - Không phát hiện thấy hiệu ứng prozone lên đến 1500 IU/ml - Độ nhạy: 98%. - Độ đặc hiệu: 97% <p>Tiêu chuẩn chất lượng: CE, 2CFS tại Châu Âu</p>	100 test/hộp	Test	2.000	
272	HC38	RF	<p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> •RF Latex Reagent: Các hạt cao su được phủ gamma-globulin của người, pH 8,2. Chất bảo quản. • RF Positive Control Serum (Nắp đỏ): Huyết thanh người có nồng độ RF > 30 IU/ ML. Chất bảo quản. • RF Negative Control Serum (Nắp xanh): Huyết thanh động vật. Chất bảo quản. <ul style="list-style-type: none"> - Thuốc thử ổn định cho đến khi hết hạn sử dụng ghi trên nhãn chai khi được bảo quản trong tủ lạnh (2-8oC) - Độ nhạy, độ đặc hiệu 100% - Độ nhạy phân tích: 8 (6-16) IU/ml <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE, 2CFS tại Châu Âu</p>	100 test/hộp	Test	2.000	
273	HC39	Xét Nghiệm CRP latex	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm miễn ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng C-Reactive Protein (CRP) của các bệnh viêm nhiễm.- Hoạt chất chính - hàm lượng: Kháng thể kháng Protein phản ứng (3-5%); Hạt Polystyrene (2,5%)- Độ nhạy: 0.6 mg/dl- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	100 test/hộp	Hộp	2.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
274	HC40	Xét nghiệm Aslo	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn. - Hoạt chất chính - hàm lượng: Protein Streptolysin O (3-6%); Hạt Polystyrene (2,5%) - Độ nhạy: 200 IU/ml - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	100 test/hộp	Test	2.000	
275	HC41	Xét nghiệm RF	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng in- vitro của các yếu tố thấp khớp(RF) trong huyết thanh không pha loãng để phát hiện các bệnh thấp khớp. - Hoạt chất chính - hàm lượng: Protein IgG người (3-6%); Hạt Polystyrene (2,5%) - Độ nhạy: 8 IU/ml - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	100 test/hộp	Test	2.000	
276	HC42	Anti D	<ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói: Lọ/10 ml - TCCL: ISO 13485 		Lọ	30	
277	HC43	Anti A	<ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói: Lọ/10 ml - TCCL: ISO 13485 		Lọ	30	
278	HC44	Anti - AB (IgM)	<ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói: Lọ/10 ml - TCCL: ISO 13485 		Lọ	30	
279	HC45	Anti B	<ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói: Lọ/10 ml - TCCL: ISO 13485 		Lọ	30	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
280	HC46	Kháng thể-D	Anti-D (Rho): Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti D BS225 (1,0ml). Thuốc thử Anti-D (Rho) là hỗn hợp gồm cả kháng thể đơn dòng IgM và IgG kháng nguyên D - Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100%- Lọ 10ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ 10 ml	Lọ	30	
281	HC47	Kháng thể - A	Anti-A: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-A 500100 (1,0ml) - Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100% - Lọ 10ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ 10 ml	Lọ	30	
282	HC48	Kháng thể-AB (IgM)	Anti-AB: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-A A-5E10; Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-B B-B-2D7 (1,0ml) - Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100% - Lọ 10ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ 10 ml	Lọ	30	
283	HC49	Kháng thể-B	Anti-B: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai B501100 (1,0ml) - Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100% - Lọ 10ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ 10 ml	Lọ	30	
284	HC50	Gel siêu âm	Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng, Không có formaldehyde, không phát hiện vi khuẩn Staphylococcus, Pseudomonas aeruginosa, Tổng số vi sinh vật khi hiệu <100 CFU/g, tổng số nấm <10 CFU/g. Không gây mẫn cảm hoặc rát da, gel trong, tan hoàn toàn trong nước, độ PH trong khoảng 6.5-7.5.	can 5 lít	Can	500	
285	HC51	Khẩu trang y tế 3 lớp KVT	Vải mềm không dệt, 3 lớp. Lớp vi lọc thấu khí không thấm nước. Dây đeo có tính đàn hồi, trên khẩu trang có các nếp gấp. Không tiết trùng.	50 cái/hộp	Cái	80.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
286	HC52	Dây dẫn lưu cao su	Yêu cầu: Màu đỏ, fi 6		Kg	300	
287	HC53	Lam kính mài	Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Hộp 72 cái	Cái	50.000	
288	HC54	Lamen	Kích thước 22x40 mm; hộp 100 cái	Hộp 100 cái	Cái	5.000	
289	HC55	Bộ nhuộm Gram	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Bao gồm 04 chai 100ml dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet , Lugol, Alcohol và Safranine.	Bộ 04 chai 100ml	Bộ	10	
290	HC56	Giấy điện tim 6 cần tập	Yêu cầu: giấy in nhiệt có kẻ ô, kích thước 110 x 140 x 2 .		Tập	200	
291	HC57	Giấy điện tim 6 cần Cuộn	Giấy in nhiệt có kẻ ô, kích thước 110x25		Cuộn	200	
292	HC58	Giấy điện tim 3 cần cuộn	Yêu cầu: giấy in nhiệt có kẻ ô, kích thước 63 mm x 30m		Cuộn	1.500	
293	HC59	Vôi sô đa	Can/ 4,5kg		Can	10	
294	HC60	Mũ giấy phẫu thuật	Tiệt trùng bằng khí EO gas. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Cái	30.000	
295	HC61	Acid Citric	Tinh thể màu trắng, có mùi đặc trưng	25 kg/1 bao	Kg	200	
296	HC62	Bao cao su tránh thai	Hộp 100 cái	Túi/Cái	Cái	10.000	